

MỤC LỤC.....	1
LỜI MỞ ĐẦU .....	3
PHẦN 1: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	6
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN.....	6
1.1. Đặt vấn đề.....	6
1.2. Tình hình phát triển Elearning.....	8
1.3. Ứng dụng Moodle trong hệ thống giáo dục trực tuyến .....	11
1.4. Mục tiêu của bài báo cáo.....	14
CHƯƠNG 2: TÌM HIỂU VỀ ELEARNING .....	16
2.1. Định nghĩa Elearning .....	16
2.2. Đánh giá ưu nhược điểm của Elearning.....	17
2.3. So sánh phương pháp học truyền thống và phương pháp Elearning.....	20
2.4. Elearning trong đào tạo Tiếng anh.....	25
CHƯƠNG 3: TÌM HIỂU VỀ GÓI PHẦN MỀM MỞ MOODLE .....	28
3.1. Giới thiệu về Moodle .....	28
3.2. Tính năng quản lý website .....	29
3.3. Tính năng quản lý người dùng .....	29
3.4. Tính năng quản lý khóa học .....	31
3.5. Các đối tượng sử dụng Moodle .....	33
PHẦN 2. THỰC NGHIỆM.....	34
CHƯƠNG 1: XÂY DỰNG GIÁO TRÌNH ĐIỆN TỬ.....	34
1.1. Giới thiệu chung về giáo trình điện tử .....	34
1.2. Xây dựng bài giảng điện tử sử dụng phần mềm Lecture Maker 2.0 .....	36
CHƯƠNG 2: XÂY DỰNG MÔ HÌNH HỌC KẾT HỢP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY TIẾNG ANH.....	41
2.1. Đánh giá một số mô hình học trực tuyến hiện nay .....	41
2.2. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng mô hình học kết hợp .....	45
2.3. Xây dựng mô hình học kết hợp để dạy Tiếng anh.....	47
2.4. Thực nghiệm khóa học trên Moodle.....	50

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ VÀ KIẾN NGHỊ .....	64
1. Kết luận .....	64
2. Kiến nghị .....	64
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	66

## Lời mở đầu

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông, đặc biệt là Internet đã mang lại nhiều chuyển biến trong tất cả các lĩnh vực của xã hội. Nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn kinh tế tri thức. Đặc điểm của nền kinh tế này là dịch vụ sẽ là khu vực thu hút được nhiều lao động tham gia nhất, đặc biệt là những lao động tri thức cao. Do đó việc nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục, đào tạo sẽ là nhân tố sống còn quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, công ty, gia đình và mỗi cá nhân.

Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải tiền thân là Cao đẳng Giao thông vận tải với hơn 7 năm phấn đấu đóng góp vào sự phát triển của ngành Giao thông vận tải nói riêng và của toàn xã hội nói chung. Ngày 27/04/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định chính thức thành lập Đại học Công nghệ GTVT, đánh dấu mốc phát triển rất quan trọng của nhà trường. Bước sang một thời kỳ mới, để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho xã hội đòi hỏi cán bộ, giáo viên trường phải không ngừng nỗ lực nghiên cứu nâng cao chất lượng đào tạo trong môi trường mới [15].

Với mục tiêu hiện nay của giáo dục, theo khẩu hiệu của UNESCO đặt ra cho giáo dục và đào tạo của thế kỷ XXI là *“Học ở mọi nơi, học ở mọi lúc, học suốt đời, dạy cho mọi người với mọi trình độ tiếp thu khác nhau”*. Và nhiệm vụ của giáo dục phải *“giúp cho người học đạt được những kiến thức và kỹ năng, và giúp cho họ có thể tiếp tục việc học tập suốt cuộc đời”* [8]. Để làm được điều đó, việc học không chỉ còn giới hạn trong nhà trường mà đã được mở rộng hơn về không gian, thời gian và đa dạng hơn về hình thức tổ chức, hỗ trợ cho nhu cầu *“tự học”* và *“học suốt đời”* của mỗi người. Trong Đề án *“Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010”* của chính phủ cũng nêu rõ: *“xây dựng cả nước trở thành một xã hội học tập với tiêu chí cơ bản là tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để mọi người ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học tập thường xuyên, học liên tục, học suốt đời ở mọi nơi, mọi lúc, mọi cấp, mọi trình độ; huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia xây dựng và phát triển giáo dục; mọi người, mọi tổ chức đều có trách*

*nhiệm, nghĩa vụ trong việc học tập và tham gia tích cực xây dựng xã hội học tập” [2]. Vì vậy, cần phải đưa ra những giải pháp cho vấn đề này, một trong số đó chính là học tập trực tuyến. Việc nghiên cứu phát triển những mô hình học tập trực tuyến là nhiệm vụ quan trọng trong giáo dục hiện nay.*

Nhận thức được những vấn đề trên nhóm tác giả báo cáo khoa học đã chọn đề tài nghiên cứu khoa học: ***“Nghiên cứu áp dụng phần mềm Moodle trong giảng dạy tiếng Anh tại trường Đại học Công nghệ GTVT”***. Báo cáo bao gồm các nội dung sau:

## **Phần 1: Nghiên cứu cơ sở lý thuyết**

- **Chương 1. Tổng quan:** Đặt vấn đề, tình hình phát triển của Elearning và ứng dụng Moodle trong hệ thống giáo dục trực tuyến trên thế giới và ở Việt Nam. Mục tiêu của báo cáo khoa học.
- **Chương 2. Tìm hiểu E-learning:** Chương này sẽ giới thiệu về những kiến thức, thông tin cơ bản về e-learning, E-learning trong đào tạo tiếng anh.
- **Chương 3. Tìm hiểu về gói phần mềm mở Moodle:** chương này chúng tôi sẽ tìm hiểu tổng quan về gói phần mềm mở Moodle, các tính năng của gói phần mềm.

## **Phần 2: Thực nghiệm**

- **Chương 1: Xây dựng giáo trình điện tử:** trình bày một số khái niệm liên quan đến giáo trình điện tử, mô tả cấu trúc và cách xây dựng bài giảng trực tuyến sử dụng phần mềm Lecture Maker 2.0
- **Chương 2: Xây dựng mô hình học kết hợp nâng cao chất lượng dạy tiếng anh:** Đánh giá những ưu nhược điểm của phương pháp học kết hợp trong giảng dạy tiếng anh và đưa ra tiêu chí và nguyên tắc, tiêu chí xây dựng mô hình học kết hợp, sau đó thực nghiệm ứng dụng trên Moodle.

- **Chương 3: Tổng kết:** Bao gồm các đánh giá về phần lý thuyết và thực nghiệm và các đề xuất phát triển.

# PHẦN 1: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ LÝ THUYẾT

## CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN

### 1.1 Đặt vấn đề:

Ngày xưa, ông cha ta chủ yếu học tập theo lối văn chương thi cử. Nội dung học tập và nghiên cứu thu hẹp trong phạm vi tư tưởng, triết lí, nhân sinh quan...chưa có dạy học và nghiên cứu các môn khoa học tự nhiên. Phương pháp dạy học một chiều; Người học hoàn toàn thụ động, lấy phương thức học thuộc lòng hoặc phải theo lời thầy là chính. Thầy được coi là người có hiểu biết toàn diện còn trò được coi là người không biết gì, cần tìm tới thầy để được rèn giũa dưới sự chỉ bảo của thầy. Do vậy trong quá trình dạy-học, người thầy giảng giải nhiều, thời gian học tập dài, số lượng tri thức chiếm lĩnh trong quá trình học tập hạn chế. Tính độc lập sáng tạo của người học không được thể hiện trong quá trình học [3].

Ngày nay, với sự bùng nổ thông tin, con người càng phải học tập nhiều môn khoa học mới, với khối lượng thông tin khổng lồ. Vai trò của người thầy cần phải thay đổi; Thầy làm nhiệm vụ hướng dẫn, người học tự đi tìm và lĩnh hội tri thức. Như vậy người dạy và người học phải biết sử dụng một số phương tiện khác để hỗ trợ. Trong đó sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện tất cả các nội dung, các thao tác của quá trình dạy và học, sẽ giúp người thầy nâng cao khả năng sử dụng phương pháp mới, học trò chủ động tìm tòi, phát huy sáng kiến trong học tập.

Trong những năm gần đây, cụm từ “e-learning” đã và đang trở nên gần gũi với tất cả mọi người. E-learning là một phương thức học tập bằng truyền thông thông qua mạng internet theo cách tương tác với nội dung học tập và được thiết kế trên nền tảng phương pháp dạy học và được quản lý bởi các hệ thống quản lý học tập nhằm đảm bảo sự tương tác, hợp tác đáp ứng nhu cầu học mọi lúc, mọi nơi của người học. Phương pháp học tập này đáp ứng cho nhu cầu học tập, tích lũy kiến thức cho tất cả mọi người, đồng thời sẽ

đem lại nhưng lợi ích to lớn, tiết kiệm thời gian, công sức và tiền bạc, đồng thời cũng nâng cao chất lượng truyền đạt và tiếp thu kiến thức cho các học viên.

Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, phương thức đào tạo theo phương pháp đào tạo e-learning tạo ra rất nhiều ưu thế để phát triển: giảm chi phí, thời gian và công sức học tập, giúp nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức cho sinh viên trên cơ sở sử dụng nền Web và các công cụ đa phương tiện truyền thông như hình ảnh, âm thanh, video,...

Có hai hình thức đào tạo e-learning là đào tạo trực tuyến (online learning) và đào tạo hỗn hợp (blended learning). Trong đó đào tạo trực tuyến là hình thức đào tạo được thực hiện toàn bộ trên môi trường mạng thông qua hệ thống quản lý đào tạo. Còn đào tạo hỗn hợp là hình thức triển khai một khóa học với sự kết hợp của hai hình thức học tập trực tuyến và học tập truyền thống. Theo cách này e-learning được thiết kế nhằm mục đích hỗ trợ quá trình dạy học. Với hệ thống bài giảng được thiết kế rõ ràng, có tính định hướng để sinh viên dễ dàng xác định được các nội dung cần học, cộng với việc tăng cường tính tương tác giữa giáo viên và sinh viên và giữa sinh viên với nhau. Với đặc điểm này tạo cho phương pháp đào tạo hỗn hợp được sử dụng phổ biến trên thế giới, kể cả tại các nước có nền giáo dục phát triển [4].

Phần lớn các hệ thống e-learning hiện nay đều xây dựng dưới dạng một ứng dụng web hệ thống quản trị học tập (LMS – Learning Management System) bao gồm tập hợp của rất nhiều các mô đun chức năng khác nhau cho phép quản lý toàn bộ từ nội dung giảng dạy đến quá trình đăng ký học, quá trình học tập hay quá trình đánh giá kết quả học tập của từng sinh viên trong mỗi khóa học. Ngoài ra hệ thống còn tích hợp các dịch vụ cộng tác hỗ trợ quá trình trao đổi thông tin giữa giáo viên với sinh viên và các sinh viên với nhau bao gồm các dịch vụ: giao nhiệm vụ tới người học, thảo luận, trao đổi, gửi thư điện tử, lịch học,...[4].

Một số LMS phổ biến hiện nay trên thế giới phải kể đến là: IBM, BlackBoard, WebCT, Atutor, Itias, LRN, Moodle,... Trong đó hệ thống quản lý học tập mã nguồn mở Moodle đang được đánh giá rất cao và chiếm số lượng lớn người dùng trên thế giới.

## 1.2 Tình hình phát triển E-learning

### 1.2.1 Trên thế giới:

Nhận thấy được những hiệu quả to lớn từ e-learning, các nhà giáo dục trên thế giới đã tích cực đầu tư, nghiên cứu cho các chương trình học tập, xây dựng các mã nguồn mở như LMS, LCMS (Learning Content Management System), các công cụ đóng gói nội dung học tập,...

Mỹ và Châu Âu là những nước tiên phong, đi đầu và có những chương trình, dự án đầu tư vào phương pháp học tập e-learning nhằm thúc đẩy sự phát triển đào tạo trực tuyến trong các tổ chức và các trường đại học

Tại Mỹ, e-learning đã nhận được sự ủng hộ và các chính sách trợ giúp của chính phủ ngay từ cuối những năm 90. Theo thống kê của Hội Phát triển và Đào tạo Mỹ (American Society for Training and Development, ASTD), năm 2000 Mỹ có gần 47% các trường đại học, cao đẳng đã đưa ra các dạng khác nhau của mô hình đào tạo từ xa, tạo nên 54.000 khóa học trực tuyến. Theo các chuyên gia phân tích của Công ty Dữ liệu quốc tế (International Data Corporation, IDC), cuối năm 2007 có khoảng 90% các trường đại học, cao đẳng của Mỹ đưa ra mô hình E-learning, số người tham gia học tập tăng 43% hàng năm trong khoảng thời gian từ 2004-2007. E-learning không chỉ được triển khai ở các trường đại học mà ngay ở các công ty việc xây dựng và triển khai cũng diễn ra rất mạnh mẽ. Có rất nhiều công ty thực hiện việc triển khai E-learning thay cho phương thức đào tạo truyền thống và đã mang lại hiệu quả cao. Do thị trường rộng lớn và sức thu hút mạnh mẽ của E-learning nên hàng loạt các công ty đã chuyển sang hướng chuyên nghiên cứu và xây dựng các giải pháp về E-learning như: Click2Learn, Global Learning Systems, Smart Force...

Trong những gần đây, châu Âu đã có một thái độ tích cực đối với việc phát triển công nghệ thông tin cũng như ứng dụng nó trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, đặc biệt là ứng dụng trong hệ thống giáo dục. Các nước trong Cộng đồng châu Âu đều nhận thức được



tiềm năng to lớn mà công nghệ thông tin mang lại trong việc mở rộng phạm vi, làm phong phú thêm nội dung và nâng cao chất lượng của nền giáo dục [7].

Công ty IDC ước đoán rằng thị trường E-learning của châu Âu sẽ tăng tới 10 tỷ USD trong năm 2008 với tốc độ tăng 96% hàng năm. Ngoài việc tích cực triển khai E-learning tại mỗi nước, giữa các nước châu Âu có nhiều sự hợp tác đa quốc gia trong lĩnh vực E-learning. Điển hình là dự án xây dựng mạng xuyên châu Âu EuroPACE. Đây là mạng E-learning của 36 trường đại học hàng đầu châu Âu thuộc các quốc gia như Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Anh, Pháp cùng hợp tác với công ty E-learning của Mỹ Docent nhằm cung cấp các khoá học về các lĩnh vực như khoa học, nghệ thuật, con người phù hợp với nhu cầu học của các sinh viên đại học, sau đại học, các nhà chuyên môn ở châu Âu.

Tại châu á, E-learning vẫn đang ở trong tình trạng sơ khai, chưa có nhiều thành công vì một số lý do như: các quy tắc, luật lệ bảo thủ, tệ quan liêu, sự ưa chuộng đào tạo truyền thống của văn hóa châu á, vấn đề ngôn ngữ không đồng nhất, cơ sở hạ tầng nghèo nàn và nền kinh tế lạc hậu ở một số quốc gia châu á. Tuy vậy, đó chỉ là những rào cản tạm thời do nhu cầu đào tạo ở châu lục này cũng đang trở nên ngày càng không thể đáp ứng được bởi các cơ sở giáo dục truyền thống buộc các quốc gia châu á đang dần dần phải thừa nhận tiềm năng không thể chối cãi mà E-learning mang lại. Một số quốc gia, đặc biệt là các nước có nền kinh tế phát triển hơn tại châu á cũng đang có những nỗ lực phát triển E-learning tại đất nước mình như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc,...

Nhật Bản là nước có ứng dụng E-learning nhiều nhất so với các nước khác trong khu vực. Môi trường ứng dụng E-learning chủ yếu là trong các công ty lớn, các hãng sản xuất, các doanh nghiệp... và dùng để đào tạo nhân viên.

### **1.2.2 Ở Việt Nam:**

Vào khoảng năm 2002 trở về trước, các tài liệu nghiên cứu, tìm hiểu về E-learning ở Việt Nam không nhiều. Trong hai năm 2003-2004, việc nghiên cứu E-learning ở Việt Nam đã được nhiều đơn vị quan tâm hơn. Nhiều hội nghị, hội thảo về công nghệ thông tin và giáo dục đều có đề cập nhiều đến vấn đề E-learning và khả năng áp dụng vào môi

trường đào tạo ở Việt Nam như: Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo ĐHQGHN năm 2000, Hội nghị giáo dục đại học năm 2001, Hội thảo khoa học quốc gia lần thứ nhất về nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông ICT/rda 2/2003, Hội thảo khoa học quốc gia lần II về nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông ICT/rda 9/2004, và hội thảo khoa học “Nghiên cứu và triển khai E-learning” do Viện Công nghệ Thông tin (ĐHQGHN) và Khoa Công nghệ Thông tin (Đại học Bách khoa Hà Nội) phối hợp tổ chức đầu tháng 3/2005 là hội thảo khoa học về E-learning đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam.

Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu học tập của nhân dân ngày càng lớn, hệ thống trường lớp tuy đã được đầu tư phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng song cũng không thể đáp ứng được nhu cầu học tập đa dạng của người học. Trước thực tế đó, Đảng ta nêu ra định hướng "Đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện giáo dục cho mọi người, cả nước trở thành một xã hội học tập". Từ định hướng trên, Ngành GD&ĐT đã xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2010, trong đó nhấn mạnh "Phát triển giáo dục không chính quy như là một hình thức huy động tiềm năng của cộng đồng, để xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội cho mọi người ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi nơi có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mỗi cá nhân, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực". E-learning là một trong những phương thức đào tạo góp phần thực hiện mục tiêu trên. Với việc Việt Nam gia nhập WTO và hội nhập vào nền kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, giáo dục Việt Nam đang đứng trước những thách thức đào tạo những công dân tương lai có đầy đủ năng lực, trí tuệ, khả năng tự học, tự nâng cấp mình trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

Bộ GD&ĐT cũng đã có nhiều động thái tích cực nhằm khuyến khích đưa công nghệ thông tin vào giảng dạy, đưa các kiến thức về E-learning tới những cán bộ quản lý, nhà giáo, những người quan tâm tới giáo dục, học sinh- sinh viên. Hiện nay chúng ta đã xây dựng được website e- learning <http://el.edu.net> để tuyên truyền, phổ cập công nghệ. Đã Việt hóa phần mềm mã nguồn mở Moodle (để xây dựng và quản lý hệ thống học tập trực tuyến), đã sử dụng công nghệ SCORM (chuẩn được thế giới công nhận, để có thể hợp tác

và phát triển trong lĩnh vực công nghệ thông tin) và đang triển khai chuyển giao các phần mềm công cụ tạo bài giảng đạt chuẩn quốc tế miễn phí giúp xuất bản các định dạng file tuân chuẩn SCORM như Exe, Lectora, Violet...phù hợp với nhu cầu của nước ta.

Tuy nhiên E-learning ở nước ta hiện nay mới đang ở mức sơ khai, số lượng và chất lượng chưa cao, phạm vi và đối tượng tham gia còn hạn chế, thiếu cơ sở vật chất cần thiết. Tỷ lệ giờ online trực tiếp giữa giáo viên và học viên trên mạng còn thấp, việc trả lời hướng dẫn phải được thực hiện ngượng, thiếu phương pháp và đội ngũ cán bộ giảng dạy. Hiện nay vẫn còn không ít sinh viên chưa có hoặc chưa biết sử dụng máy vi tính, mạng Internet. Đây là một thực tế vô cùng khó khăn trong quá trình học tập. Cũng theo đánh giá của Bộ GD&ĐT thì hiện nay đang có tình trạng một số trường chạy theo số lượng, thành tích, phát triển quy mô quá nhanh so với khả năng đảm bảo chất lượng đào tạo, so với điều kiện về đội ngũ giảng viên và trợ giảng. Việc tổ chức đánh giá chất lượng còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy nhiều người còn hoài nghi về chất lượng E-learning, tâm lý học truyền thống vẫn còn ăn sâu trong người học. Trong tương lai những vấn đề này cần được cải thiện và khắc phục.

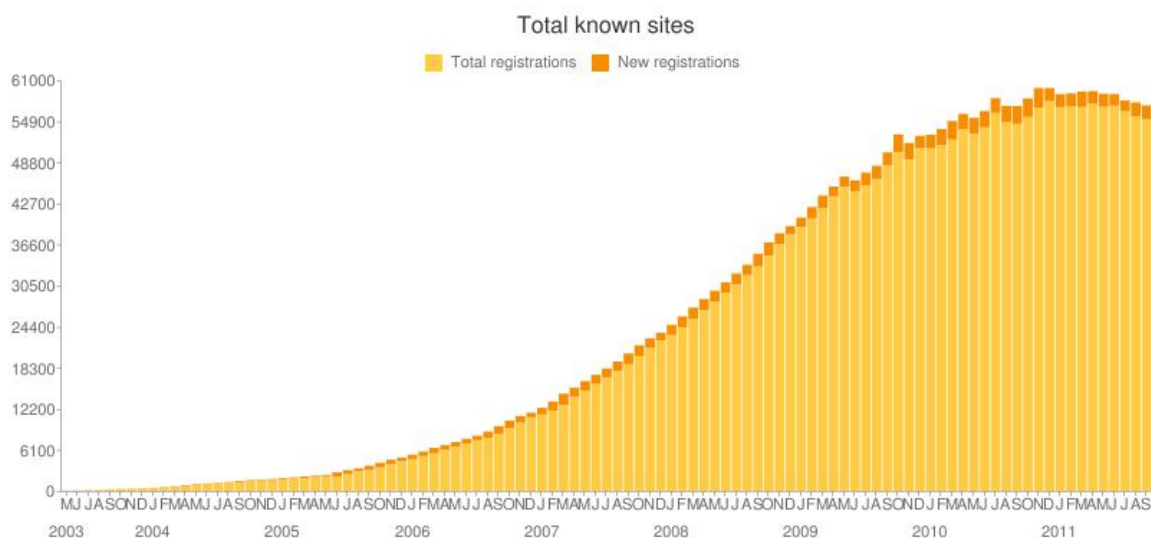
### **1.3 Ứng dụng Moodle trong hệ thống giáo dục trực tuyến**

Moodle là một hệ thống quản lý học tập (Learning Management System - LMS hoặc người ta còn gọi là Course Management System hoặc VLE - Virtual Learning Environment) mã nguồn mở (do đó miễn phí và có thể chỉnh sửa được mã nguồn), cho phép bạn tạo ra các khóa học trên mạng Internet hay các website học tập trực tuyến cho các trường học , các tổ chức giáo dục .v.v...

#### **1.3.1 Hiện trạng sử dụng Moodle trên thế giới và Việt nam**

Moodle hiện đang được sử dụng một cách rộng rãi và tin cậy , hiện tại có trên 57.573 web site đang hoạt động. Trên thế giới hiện có trên 215 quốc gia đã và đang sử dụng Moodle, và hiện tại Moodle đã được dịch ra 96 ngôn ngữ khác nhau. Có trên 3 triệu người đã đăng kí tham gia cộng đồng Moodle (moodle.org) và sẵn sàng giúp đỡ giải quyết mọi khó khăn về việc cài đặt, nâng cấp và sử dụng Moodle [16].

Cộng đồng Moodle Việt Nam được thành lập tháng 3 năm 2005 với mục đích xây dựng phiên bản tiếng Việt và hỗ trợ các trường triển khai Moodle. Từ đó đến nay, nhiều trường đại học, tổ chức và cá nhân ở Việt Nam đã dùng Moodle. Có thể nói Moodle là một trong các LMS thông dụng nhất tại Việt Nam. Cộng đồng Moodle Việt Nam giúp bạn giải quyết các khó khăn về cài đặt, cách dùng các tính năng, cũng như cách chỉnh sửa và phát triển. Và cộng đồng Moodle Việt Nam được xây dựng bằng chính các công cụ của Moodle



*Hình 1.1: Số lượng website sử dụng Moodle*

### 1.3.2 Tại sao phải sử dụng Moodle

Moodle rất dễ dùng với giao diện trực quan, giáo viên chỉ cần một thời gian ngắn để làm quen và có thể sử dụng thành thạo Moodle. Do giao diện thiết kế sử dụng đơn giản nên giáo viên có thể tự cài và nâng cấp Moodle.

Với các thiết kế dựa trên nền các module nên Moodle cho phép bạn chỉnh sửa giao diện bằng cách dùng các theme có trước hoặc tạo thêm một theme mới cho riêng mình một cách dễ dàng. Do là mã nguồn mở được đưa ra công khai do đó bạn có thể thiết lập lại hệ thống để phù hợp với các yêu cầu của bạn.

Tài liệu hỗ trợ của Moodle rất đồ sộ và chi tiết

Moodle là phần mềm mã nguồn mở sẽ giúp bạn giảm bớt chi phí

Phần mềm LMS (Learning Management System mã nguồn đóng) có thể ảnh hưởng rất sâu đến một trường đại học cho đến mức mà bạn không thể quay lại. Giáo viên quá quen với nó. Sinh viên và các nhân viên khác cũng vậy. Đến lúc này công ty bán LMS nhận ra sự phụ thuộc của bạn vào sản phẩm này và bắt đầu tăng giá, hỗ trợ ít hơn, bắt bạn mua các sản phẩm bổ sung và bạn bắt buộc phải làm theo, không còn sự lựa chọn nào khác.

Nếu bạn cần hỗ trợ, bạn phải dựa vào công ty bán sản phẩm cho bạn nâng cấp và chỉnh sửa vì bạn không thể có mã nguồn trong tay. Với mã nguồn mở, bạn có thể tự sửa hoặc trả cho các công ty khác hỗ trợ bạn, thường thì rẻ hơn vì bạn có thể chọn được nhiều công ty. Hơn nữa, nếu bạn không hài lòng với một công ty, bạn có thể tìm các công ty khác để hỗ trợ. Moodle có khoảng 20 công ty có thể hỗ trợ bạn. Hơn nữa, nếu bạn có những chuyên gia tin học tốt thì bạn không cần thuê bên ngoài.

Khả năng hỗ trợ cho một phần mềm mã nguồn mở Moodle rất cao, Nhờ vào cộng đồng sử dụng moodle , nhân viên IT có sẵn, hoặc các công ty dịch vụ có sẵn

Tuy là phần mềm mã nguồn mở, như chất lượng của Moodle rất tốt, chất lượng bằng hoặc tốt hơn Blackboard /WebCT trong nhiều khía cạnh. Bởi cộng đồng các nhà giáo dục, chuyên gia máy tính, và các chuyên gia thiết kế giảng dạy chính là những người phát triển Moodle, và kết quả là bạn có trong tay một sản phẩm đáp ứng tốt các yêu cầu người dùng.

Moodle còn có các tính năng hướng tới giáo dục vì chúng được xây dựng bởi những người làm trong lĩnh vực giáo dục.

Moodle được hỗ trợ tích cực bởi những người làm trong lĩnh vực giáo dục. Họ là những người có trình độ IT tốt và có kinh nghiệm trong giảng dạy. Họ chính là những người dùng LMS và có thể hỗ trợ bạn.

Moodle có một cộng đồng lớn như vậy, phần mềm được dịch ra 96 ngôn ngữ và được sử dụng tại 215 quốc gia khác nhau. Nên khả năng hỗ trợ cho bạn là rất lớn.

Moodle, giống như các công nghệ mã nguồn mở khác, có thể tải về và sử dụng miễn phí.

Moodle thì rất tốt trong việc tạo điều kiện cho các sinh viên khoa học máy tính (công nghệ thông tin) có cơ hội để phát triển một module cho LMS Moodle. Sinh viên có thể xây dựng các module cho LMS Moodle và chia sẻ nó cho cộng đồng toàn cầu. (Ví dụ như sinh viên Phạm Minh Đức - Đại học BK Hà Nội đã phát triển thành công module SCORM 2004, sau đó đóng góp cho cộng đồng Moodle).

Moodle cho phép bạn trao đổi trực tiếp với chính những người phát triển phần mềm, góp ý kiến và yêu cầu chỉnh sửa.

## **1.4 Mục tiêu của bài báo cáo khoa học:**

Phương pháp học tập theo phương pháp E-learning hiểu theo nghĩa đầy đủ thì nó bao gồm các hệ thống quản lý đào tạo (Learning Management System: LMS), hệ thống quản lý nội dung học tập (Learning Content Management System: LCMS) trong đó bao gồm các nội dung bài giảng, các bài kiểm tra, đánh giá khả năng tiếp thu kiến thức của sinh viên. Để nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh trong Trường Đại học Công nghệ GTVT bên cạnh các phương pháp học truyền thống cần từng bước ứng dụng công nghệ thông tin mà cụ thể ở đây là sử dụng các công cụ như công cụ soạn giáo án điện tử được tích hợp cùng gói phần mềm quản lý đào tạo như Moodle tiến tới tiếp cận với phương pháp dạy và học hỗn hợp hay nói cách khác là phương pháp kết hợp giữa học truyền thống (trên lớp) với học trực tuyến (ở nhà) nhằm giúp cho giảng viên giảm tải khối lượng giảng dạy trên lớp, tăng cường thời lượng cho các hoạt động như thảo luận, semina,...mà vẫn đảm bảo đủ khối lượng giảng dạy theo yêu cầu của đề cương cũng như chủ động quản lý được việc học tập ngoài thời gian lên lớp của học sinh sinh viên, có thêm thời gian cho nghiên cứu khoa học. Học sinh sinh viên chủ động được việc học tập của mình theo kế hoạch học tập sẵn có và quản lý được việc học tập của mình một cách hiệu quả.

Trong phạm vi đề tài “*Nghiên cứu áp dụng phần mềm Moodle trong giảng dạy tiếng Anh tại trường Đại học Công nghệ GTVT*” chúng tôi quan tâm đến các vấn đề sau: tìm hiểu phương pháp học Elearning và tổ chức cấu trúc bài giảng tiếng anh trong giảng dạy kết hợp sử dụng các công cụ soạn bài giảng trên lớp và giao bài tập, làm bài tại nhà tích hợp chúng lên hệ thống quản lý học tập Moodle, tạo cơ sở cho việc giới thiệu và

triển khai hệ thống quản lý học tập mã nguồn mở Moodle trong trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải.

### **1.3.1. Phần nghiên cứu cơ sở lý thuyết:**

Trong phạm vi đề tài, nhóm thực hiện tìm hiểu các vấn đề về E-learning và Blended learning, hệ thống quản lý đào tạo (Learning Management System – LMS) Moodle. Sau đó chúng tôi sẽ đưa ra cách tổ chức cấu trúc bài giảng và tích hợp chúng lên Moodle.

### **1.3.2. Phần thực nghiệm:**

Phần này chúng tôi sẽ tổ chức cấu trúc bài giảng giáo trình môn học tiếng anh trực tuyến học phần 1 bao gồm đầy đủ các thành phần cần thiết trong một giáo trình thông thường, thêm vào đó là các thành phần ứng dụng công nghệ thông tin và các loại truyền thông đa phương tiện như văn bản, hình ảnh, âm thanh, video. Ngoài ra kết thúc bài giảng, môn học sẽ có các bài kiểm tra trắc nghiệm với các câu hỏi có một lựa chọn và câu hỏi có nhiều lựa chọn và tích hợp nó lên Moodle.

### **1.3.3. Đóng góp của đề tài**

Đưa ra được cấu trúc bài giảng giáo trình điện tử có đầy đủ các thành phần tương tự như một giáo trình thông thường, kèm theo các thành phần khác biệt rõ nét với giáo trình thông thường là âm thanh, hình ảnh, flash. Bài giảng sẽ được trình bày, thể hiện trên nền Web. Phần nội dung giảng dạy được thể hiện trong một trang màn hình và chúng có khả năng tái sử dụng bằng cách liên kết đến các nội dung giảng dạy trước đó hoặc ở các bài học khác giúp cho việc tra cứu thông tin trong quá trình học tiếng anh trở nên nhanh chóng hỗ trợ cho việc giảng dạy trên lớp.



## CHƯƠNG 2. TÌM HIỂU VỀ E-LEARNING

### 2.1. Định nghĩa E-learning [5].

E-learning là việc ứng dụng công nghệ thông tin, internet vào việc dạy và học nhằm làm cho công việc giáo dục trở nên dễ dàng, rộng rãi và hiệu quả hơn.

E-learning là tập hợp đa dạng các phương tiện, công nghệ kỹ thuật cho giáo dục như văn bản, âm thanh, hình ảnh, mô phỏng, trò chơi, phim, thư điện tử, các diễn đàn thảo luận, các forum,...

E-learning cung cấp nội dung đào tạo trên nền Web có thể được cập nhật, phát hành tức thời và thống nhất trên toàn cầu. Cung cấp nhiều công nghệ khác nhau để thiết lập một giải pháp đào tạo tổng thể. Phương pháp mô phỏng và những bài tập, bài kiểm tra sau khi kết thúc bài giảng, chương, phần và khóa học cho phép sinh viên tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và kỹ năng của mình.

E-Learning giúp cho cán bộ, giảng viên, sinh viên toàn trường hoàn toàn có thể học tập bất cứ khi nào (ban ngày hay ban đêm); tại bất cứ đâu (ở nhà, văn phòng làm việc hay thư viện nội bộ). Với sinh viên, nó mở ra một thế giới học tập mới, dễ dàng, linh hoạt và chủ động hơn nhiều. Ví dụ: Giảng viên có thể gửi bài giảng điện tử cho sinh viên qua email hoặc website của Trường <http://utt.edu.vn> trước khi lên lớp; tại lớp, giảng viên chỉ tập trung hướng dẫn sinh viên lĩnh hội những kiến thức quan trọng hoặc thảo luận thay vì thuyết trình toàn bộ nội dung bài giảng và đọc chép.

E-Learning giúp việc học tập trở nên thú vị hơn, hấp dẫn hơn và thuyết phục hơn, đặc biệt là đối với các môn học khó và dễ nhàm chán nhờ các slide, hình ảnh, video và audio minh họa một cách sinh động.

Cán bộ, giảng viên và sinh viên cần giao tiếp, cộng tác và chia sẻ kiến thức thì E-Learning có thể giúp chúng ta thu được những kết quả chắc chắn và lâu dài, không chỉ



thông qua nội dung mà đồng thời bằng cả cộng đồng mạng trực tuyến, hỗ trợ “học tập thông qua nhận xét và thảo luận”.

E-Learning cho phép sinh viên tự quản lý được tiến trình học tập của mình theo cách phù hợp nhất. Chúng ta có nhiều cách học khác nhau như đọc, xem, khám phá, nghiên cứu, tương tác, thực hành, giao tiếp, thảo luận, chia sẻ kiến thức. Với E-Learning sinh viên có thể truy cập tới rất nhiều nguồn tài nguyên phục vụ cho học tập. Như vậy, mỗi người đều có quyền chọn lựa hình thức học tập phù hợp nhất với khả năng và điều kiện của mình.

E-Learning giúp cho việc học tập vẫn có thể được tiến hành gần như đồng thời trong quá trình làm việc. Thực tế, 70% dung lượng học tập diễn ra trong quá trình làm việc như: tìm kiếm thông tin, đọc tài liệu, trao đổi với đồng nghiệp. Ví dụ: Cán bộ nào đó muốn câu trả lời ngay lập tức cho một vấn đề khó khăn, họ có thể truy cập [www.google.com](http://www.google.com)

Với E-Learning chúng ta trở nên năng động hơn. Cán bộ của trường có thể dùng quỹ thời gian của mình để làm việc ngoài văn phòng (tại nhà, tại cơ sở đào tạo ở xa, quán cafe hay một địa điểm nào đó có kết nối internet). E-Learning đóng một vai trò rất quan trọng trong giảm thiểu lượng thời gian dành cho đào tạo cán bộ, giảng viên, học sinh - sinh viên.

Phần lớn các hệ thống E-learning hiện nay đều được xây dựng dưới dạng ứng dụng web đơn nhất tích hợp chức năng quản trị học tập (LMS) và chức năng quản trị nội dung học tập (LCMS). Moodle là một nền tảng cho E-learning mã nguồn mở với số lượng rất lớn người sử dụng có 55.637 website đã đăng ký tại 211 quốc gia với 44.915.568 người sử dụng tại 4.727.765 khóa học vào năm 2011 (*Số liệu thống kê đến hết tháng 7 năm 2011*).

## **2.2. Đánh giá ưu nhược điểm của E-learning**

### **2.2.1. Ưu điểm:**

E-learning có một số ưu điểm vượt trội so với loại hình thức đào tạo truyền thống . Kết hợp cả ưu điểm tương tác giữa giáo viên với sinh viên của hình thức học trên lớp lẫn sự linh hoạt trong việc tự xác định thời gian, khả năng tiếp thu kiến thức của sinh viên.

Đối với nội dung học tập:

- ✓ *Hỗ trợ các “đối tượng học” theo yêu cầu, cá nhân hóa việc học.* Nội dung học tập được phân chia thành các đối tượng tri thức riêng biệt theo từng lĩnh vực, ngành nghề rõ ràng. Điều này tạo ra tính mềm dẻo cao hơn, giúp cho sinh viên có thể chọn lựa những khóa học phù hợp với nhu cầu học tập của mình. Sinh viên có thể truy cập những đối tượng này qua các đường dẫn xác định trước, sau đó sẽ tự tạo cho mình những kế hoạch học tập, thực hành, hay sử dụng các phương tiện tìm kiếm để tìm ra các chủ đề theo yêu cầu.
- ✓ *Nội dung môn học được cập nhật, phân phối dễ dàng, nhanh chóng.* Với nhịp độ phát triển nhanh chóng của trình độ khoa học công nghệ, các chương trình đào tạo cần được thay đổi, cập nhật thường xuyên để phù hợp với thông tin, kiến thức của từng giai đoạn phát triển của thời đại. Với phương thức đào tạo truyền thống, muốn thay đổi nội dung bài học thì các tài liệu phải được sao chép lại và phân bố lại cho tất cả sinh viên, công việc này phải tốn rất nhiều thời gian, tiền bạc và công sức. Tuy nhiên đối với E-learning, việc đó hoàn toàn đơn giản vì để cập nhật nội dung môn học chỉ cần sao chép các tập tin được cập nhật từ một máy tính cá nhân tới máy chủ. Tất cả sinh viên sẽ có được phiên bản mới nhất trên máy tính trong lần truy cập sau. Hiệu quả tiếp thu bài học của sinh viên sẽ được nâng lên vượt bậc vì sinh viên có thể học với những giáo viên tốt nhất, tài liệu mới nhất cùng với giao diện web học tập đẹp mắt.

Đối với sinh viên:

- ✓ Hệ thống E-learning hỗ trợ học theo cá nhân, theo thời gian biểu tự lập nên sinh viên có thể chọn phương pháp học thích hợp cho chính mình. Sinh viên có thể chủ động thay đổi tốc độ học cho phù hợp với bản thân, giảm căng thẳng và tăng hiệu quả học tập. Bên cạnh đó, khả năng tương tác trao đổi với

nhiều người khác cũng giúp cho việc học tập có hiệu quả hơn đặc biệt với việc học môn tiếng Anh.

Đối với giáo viên:

- ✓ Giáo viên có thể theo dõi sinh viên dễ dàng. E-learning cho phép dữ liệu được tự động lưu lại trên máy chủ, thông tin này có thể được thay đổi về phía người truy cập vào khóa học. Giáo viên có thể đánh giá sinh viên thông qua cách trả lời các câu hỏi kiểm tra và thời gian trả lời các câu hỏi đó. Điều này giúp cho giáo viên đánh giá công bằng lực học của mỗi sinh viên.

Đối với việc đào tạo chung:

- ✓ E-learning giúp giảm chi phí học tập: Bằng việc sử dụng các giải pháp học tập qua mạng, nhà trường có thể giảm được các chi phí học tập như tiền lương phải trả cho giáo viên, tiền thuê phòng học, chi phí đi lại, ăn ở của sinh viên. Đối với những người học theo hình thức này, giúp họ không mất nhiều thời gian, tiền bạc và công sức khi di chuyển, đi lại và tổ chức lớp học,... góp phần tăng hiệu quả học tập.
- ✓ E-learning còn giúp làm giảm tổng thời gian cần thiết cho việc học
- ✓ Giáo viên và sinh viên có thể truy cập vào khóa học ở bất cứ chỗ nào, trong bất kỳ thời điểm nào mà không nhất thiết phải trùng nhau. Điều này rất hữu ích cho nhà trường trong việc đào tạo tại 3 cơ sở cách xa nhau như hiện nay.

## **2.2.2. Nhược điểm:**

E-learning đang là một xu hướng phát triển ở rất nhiều nơi trên thế giới. Việc triển khai hệ thống E-learning cần có những nỗ lực và chi phí lớn, mặt khác nó cũng có những rủi ro nhất định. Bên cạnh những ưu điểm nổi bật như trên, E-learning còn có một số khuyết điểm mà ta không thể bỏ qua cần phải khắc phục sau đây:

- ✓ Do đã quen với phương pháp học truyền thống nên sinh viên và giáo viên sẽ gặp một số khó khăn về cách học tập và giảng dạy. Ngoài ra họ còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các công nghệ mới
- ✓ Sinh viên cần phải có gắng nỗ lực hết mình khi tham gia khóa học để có kết quả học tập tốt do việc môi trường học tập phân tán.

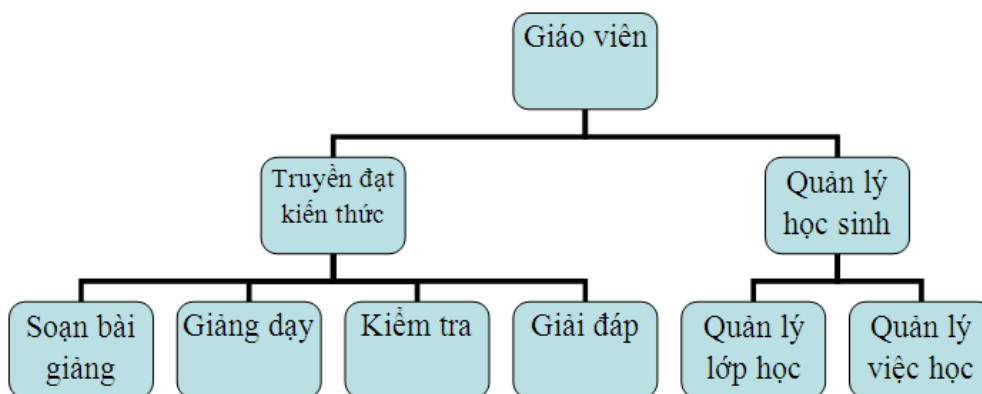
- ✓ Giáo viên phải mất nhiều thời gian và công sức để soạn bài giảng, tài liệu giảng dạy, tham khảo cho phù hợp với phương pháp học tập E-learning.
- ✓ Các vấn đề khác về mặt công nghệ: cần phải được xem xét công nghệ hiện thời có đáp ứng được các mục đích đào tạo hay không, chi phí đầu tư cho công nghệ đó có hợp lý không. Ngoài ra, khả năng làm việc tương thích giữa các hệ thống phần cứng và phần mềm cũng cần được xem xét.

### 2.3. So sánh giữa phương pháp học tập truyền thống và phương pháp E-learning:

#### 2.3.1 Phương pháp học tập truyền thống

Với phương pháp học tập truyền thống, công việc dạy và học hoàn toàn phụ thuộc vào việc giảng dạy trực tiếp từ thầy tới trò. Với hình thức này, nội dung bài giảng dạy là những kiến thức cơ sở hoặc có trong sách vở hoặc do giáo viên truyền đạt từ kinh nghiệm bản thân. Phương pháp dạy học ở đây tập trung vào giáo viên, người thầy trở thành trung tâm trực tiếp truyền đạt kiến thức cho sinh viên. Như vậy, để kiểm tra mức độ hiểu bài của học trò thì thầy phải trực tiếp hỏi bài và trao đổi với học trò một cách trực tiếp.

Việc quản lý lớp học cũng do người thầy đảm nhiệm trực tiếp, tất cả hoạt động có liên quan đến lớp học đều do người thầy chủ trì. Do vậy phương pháp học tập của sinh viên, sinh viên sẽ hết sức thụ động, sinh viên nghe giảng bài và làm bài dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Nhìn chung các chức năng của giáo viên trong mô hình giảng dạy và học tập truyền thống như sau:



Hình 1.2.1: Sơ đồ chức năng của giáo viên trong giảng dạy truyền thống

Với việc học tập môn tiếng anh đòi hỏi người học cần phải chủ động giao tiếp trao đổi thì người thầy không còn đơn thuần chỉ truyền đạt kiến thức theo kiểu truyền thống mà phải thay đổi phương pháp giảng dạy, theo hướng gợi mở, đặt các câu hỏi gợi ý các vấn đề trong bài giảng, để sinh viên trả lời các câu hỏi gợi mở này. Từ đó sẽ lôi cuốn sinh viên tham gia học tập một cách chủ động để làm lớp học sinh động, hoạt náo hơn. Như vậy, sẽ tạo cho sinh viên tâm lý thoải mái có thể hiểu bài ngay tại lớp.

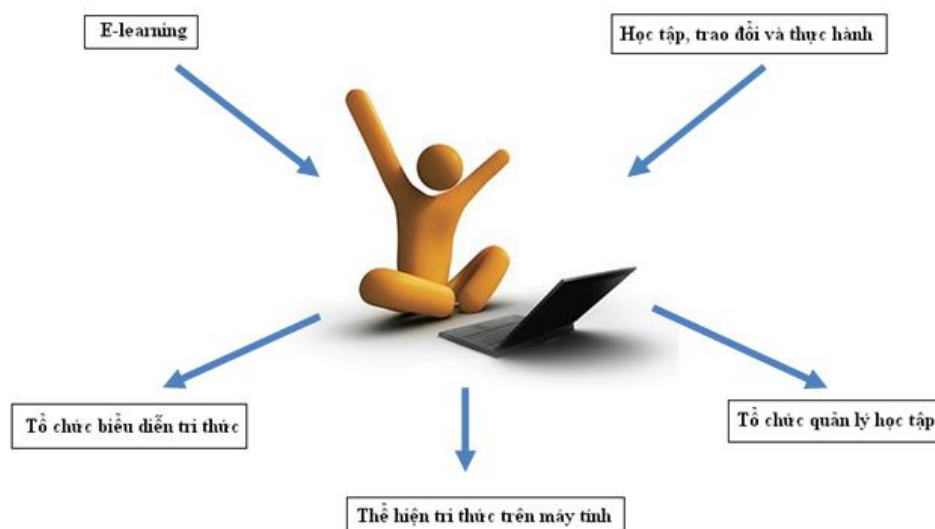
Ngoài ra, người thầy còn phải sử dụng phương pháp chia lớp thành từng nhóm, số thành viên tối đa trong nhóm khoảng 10 người trở lại. Làm như vậy sẽ có thể phân hóa sinh viên, từ đây sẽ có cách giảng dạy cho phù hợp về độ khó của bài học và bài tập với trình độ của từng nhóm. Thêm vào đó, việc học tập thông qua những buổi thảo luận mà người thầy chỉ với vai trò là người giám sát, để sinh viên thảo luận các chủ đề với nhau. Người thầy sẽ cho ý kiến ai đúng ai sai, và sẽ nhắc nhở khi sinh viên của mình thảo luận lạc hướng chủ đề đang đặt ra.

Hiện nay ở Việt Nam, dạy và học vẫn còn theo phương pháp truyền thống, việc học bị lệ thuộc vào việc dạy khi thầy là đối tượng duy nhất truyền đạt tri thức. Sinh viên học một cách thụ động, thầy bảo gì làm nấy, ít sự sáng tạo. Phương pháp học tập theo kiểu lối mòn, không theo kịp sự phát triển của xã hội. Phần lớn sinh viên ra trường đều phải đào tạo thêm thậm chí là đào tạo lại vì kiến thức thu được hầu như chỉ là kiến thức sách vở, thiếu thực tế. Trong quá trình học tập, sinh viên ít được đưa ra ý kiến của mình về việc giảng dạy của thầy, điều đó làm ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và học tập, thầy giáo thì không biết sinh viên của mình muốn học theo hình thức nào còn sinh viên thì không hài lòng với phương pháp giảng dạy của thầy.

### **2.3.2. Phương pháp học tập E-learning [10, 13].**

Sự ra đời của E-learning đã khắc phục được những nhược điểm trên. Sinh viên chỉ cần ngồi trước máy tính tự thao tác, học tập, thực hành và làm bài tập theo ý muốn. Các chức năng như tổ chức biểu diễn tri thức, sau đó thể hiện tri thức đó trên máy tính và tổ chức quản lý học tập đều do sinh viên tự điều chỉnh và thao tác. Với các tính năng ưu

việt, E-learning ngày càng được biết đến và được sử dụng như một công cụ trợ giảng đặc biệt nhất.



Hình 1.2.2: Sơ đồ chức năng phương pháp học tập Elearning

Vai trò, hoạt động của giáo viên và học sinh có sự thay đổi lớn so với dạy học truyền thống. Trong đó, giáo viên chuyển từ vị trí là trung tâm của quá trình dạy học sang vai trò là người tổ chức hướng dẫn cho các hoạt động của học sinh, sinh viên. Hoạt động dạy là hoạt động chính được thay bằng hoạt động tích cực, chủ động tiếp thu kiến thức của học sinh, sinh viên trở thành trung tâm của quá trình dạy học.

Tại Việt nam với gần 10 năm hình thành. E-learning cũng đã bắt đầu được ghi nhận như một trong những hình thức học tập mới với nhiều ưu việt. Giáo dục chính quy cũng đã áp dụng phương pháp học tập này từ khá sớm và bước đầu cũng thu được những kết quả nhất định. Phong trào e-learning thực chất đã nhen nhóm từ những năm 90 với hàng loạt phần mềm hỗ trợ đào tạo do các công ty tin học sản xuất. Trong đó nổi bật nhất là công ty Công nghệ tin học nhà trường School@Net với các sản phẩm phục vụ đào tạo trong nhà trường. School@net ngày càng mở rộng và quy mô sản phẩm cũng đã vươn đến phục vụ nhiều đối tượng không chỉ là học sinh mà cả sinh viên và giới trẻ Việt Nam

với khá nhiều chương trình bổ ích, một phần khẳng định tiềm năng phát triển hình thức học này ở Việt Nam.

Đến năm 2001, khi Trung tâm VASC (trực thuộc Bộ Bưu chính viễn thông) kết hợp với công ty TMC ra mắt trang web [truongthi.com.vn](http://truongthi.com.vn) với mục tiêu hỗ trợ luyện thi đại học trực tuyến, thì e-learning bắt đầu được dư luận chú ý đến như một phương pháp học mới mẻ. Chi phí khá rẻ, thủ tục đăng ký đơn giản (dùng thẻ mệnh giá 50.000 và 100.000 đồng), nội dung phong phú, chỉ sau gần 2 năm, số thành viên của Trường thi đã lên tới 100.000 người. Số lượng thành viên truy cập trung bình một ngày: 30.000 lượt, có những ngày cao điểm lên tới 50.000 lượt. [Truongthi.com.vn](http://Truongthi.com.vn) đã đánh dấu một bước nhảy vọt về nhận thức của ngành giáo dục Việt Nam và người dân nói chung. Tiềm năng của hình thức học này cũng thể hiện rõ qua những số liệu trên.

Sau thành công của [truongthi.com.vn](http://truongthi.com.vn), hàng loạt e-learning web ra đời, nổi bật nhất là [elearning.com.vn](http://elearning.com.vn) chuyên đào tạo tiếng Anh trực tuyến do công ty FPT kết hợp với [Englishtown.com](http://Englishtown.com) thực hiện. Đây được đánh giá là trang web về elearning chuyên nghiệp nhất Việt Nam hiện nay với hàng loạt dịch vụ mới mẻ: học viên có thể download tài liệu tự học, tham gia học trực tuyến với các giảng viên từ Anh, Mỹ, Úc và Canada và được cấp chứng chỉ của Englishtown. Điềm lại các ứng dụng e-learning hiện có, một điều nổi bật là số lượng người dùng ngày càng tăng nhanh.

### 2.3.3 Học kết hợp (Blended Learning – BL) [10, 13].

Học kết hợp “*Blended Learning – BL*” xuất phát từ nghĩa của từ “*Blend*” tức là “*pha trộn*” để chỉ một hình thức tổ chức dạy học hết sức linh hoạt, là sự kết hợp “*hữu cơ*” của nhiều hình thức tổ chức dạy học khác nhau. Đây là hình thức học khá phổ biến trên thế giới. Có nhiều định nghĩa khác nhau về học kết hợp, tuy nhiên có ba cách định nghĩa được sử dụng rộng rãi.

- Blended Learning: kết hợp các phương thức giảng dạy (hoặc cung cấp các phương tiện truyền thông) (Bersin & Associates, 2003; Orey, 2002a, 2002b; Singh & Reed, 2011; Thomson, 2002)



- Blended Learning: kết hợp các phương pháp giảng dạy (Driscoll, 2002, House, 2002; Rossett, 2002)

- Blended Learning: Kết hợp hướng dẫn trực tuyến và sự hướng dẫn đối mặt (Reay, 2001; Rooney, 2003; Sands, 2002; Ward & LaBranche, 2003; Young, 2002).

Như vậy học kết hợp là “*Sự kết hợp của các phương tiện truyền thông trong đào tạo như công nghệ, các hoạt động, và các loại sự kiện nhằm tạo ra một chương trình đào tạo tối ưu cho một đối tượng cụ thể*”. Tác giả Victoria L. Tinio (thành viên của nhóm công tác e-ASEAN và chương trình phát triển thông tin châu Á Thái Bình Dương của UNDP) cho rằng “*Học kết hợp (Blended Learning) để chỉ các mô hình kết hợp giữa hình thức học truyền thống và các giải pháp E-learning*”. Mô hình kết hợp có thể được mô tả như sau.



Hình 1.2.3: Sơ đồ mô hình học kết hợp

Trong mô hình này, người học tham gia vào quá trình học tập bằng hình thức học giáp mặt trên lớp (nhóm, các nhân, seminar, hội thảo); hình thức hợp tác qua mạng internet (chat, blog, online, forum) và tự học (trực tuyến/ ngoại tuyến, độc lập về không gian). Với mỗi nội dung, người học được học bằng phương pháp tốt nhất, phương tiện tốt nhất, hình thức phù hợp nhất và khả năng đạt hiệu quả cao nhất.



Hiện nay, học kết hợp đang chứng tỏ được sự ưu việt của mình so với các hình thức học khác. Điều này được thể hiện trong các nghiên cứu được công bố của *Thomson Job Impact Study* (2002), Texas Instrument and Corning Glass Works (Zemke, 2006), Results – Oriented learning (2006) của Microsoft, Schnelle (2006), Bersin (2004). Nghiên cứu của Osguthope & Graham (2003) đã chỉ ra 6 lý do để chọn thiết kế hoặc sử dụng hệ thống học kết hợp, bao gồm: sự phong phú của sự phạm, tiếp cận với sự hiểu biết, sự tương tác xã hội, thích hợp với cơ quan hoặc cá nhân, chi phí hiệu quả và dễ dàng sửa đổi. Tác giả Victoria L.Tinio nhận định rằng “Không phải tất cả các chương trình học đều có thể thực hiện tốt nhất trong môi trường trang thiết bị điện tử, đặc biệt là các chương trình cần giáo viên giảng dạy trực tiếp từ đầu tới cuối”.

## **2.4. E-learning trong đào tạo tiếng Anh**

Trong xu thế hội nhập quốc tế, tiếng Anh trở thành một phương tiện vô cùng quan trọng mà chúng ta không thể không biết. Nhưng chúng ta đã đáp ứng đòi hỏi đó như thế nào và cách nào khiến tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai đối với sinh viên khi ra trường?

Theo khảo sát của báo sinh viên Việt nam – Hoa học trò cùng Global Education đối với 5.000 người (độ tuổi từ 15-30) tại các thành phố lớn trên cả nước, có đến 46.5% người học cho biết kiến thức tiếng anh của họ có được chủ yếu là được học ở trường, một môi trường đào tạo chính quy trong hệ thống giáo dục quốc dân. Tiếp đến là các trung tâm ngoại ngữ (23.7%). Và có đến 11.5% người học biết ngoại ngữ chủ yếu là do tự học, tự tìm hiểu.

Vào những năm đầu thập kỷ 90, các trường phổ thông thúc thời đồng loạt đưa tiếng Anh vào giảng dạy trong nhà trường. Thế nhưng tình hình dạy và học manh mún, mảnh cấp nào cấp đó học, không hề có một chương trình đồng bộ, hệ thống từ thấp đến cao. Ở lớp 6 chúng ta học tiếng Anh hệ 7 năm, tức là từ lớp 6 đến lớp 12. Nhưng khi vào trường cấp III, lại chẳng có trường nào học tiếp hệ 7 năm đó, mà chỉ học hệ 3 năm, từ lớp 10 đến lớp 12. Kết quả là người học đi, người học lại, mà sách lớp 9 hệ 7 năm còn khó hơn cả sách lớp 12 hệ 3 năm.

Chưa hết, lên đại học chúng ta lại bắt đầu từ trình độ A, B, C của các giáo trình Streamline, Headway, và gần đây là Lifeline. Và như vậy, ngoảnh lại thấy hơn 10 năm đã qua mà chỉ có học đi học lại, kiến thức vẫn giậm chân tại chỗ. Điều đáng buồn là trình độ của học sinh, sinh viên vẫn chỉ là trình độ sơ cấp. Nếu tiểu học ta được học cách chào đơn giản “Hello”, “Hi”, cách hỏi tên thông thường “What’s your name?” thì lên đại học vẫn chỉ là “What’s your name?”, “Hi”, “Hello”...

Phần lớn sinh viên của chúng ta khi tốt nghiệp đại học không thể nói và viết tiếng Anh được. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là trong suốt từng ấy năm trời, chúng ta triền miên chỉ dạy ngữ pháp và ngữ pháp, cách chia các thì của động từ, các cấu trúc câu, bị động chủ động, trực tiếp gián tiếp... chỉ để đối phó với những bài kiểm tra, những bài thi học kỳ và tốt nghiệp.

Trong Đề án: “*Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục ; quốc dân giai đoạn 2008 – 2020*”, chính phủ đã đặt ra mục tiêu cho dạy và học ngoại ngữ như sau: “*Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2015 đạt được một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực, nhất là đối với một số lĩnh vực ưu tiên; đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hoá; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*”.

Hiện nay học sinh, sinh viên cũng đã rất ý thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong hành trang vào đời của các bạn. Nhưng điều quan trọng là cách giáo viên đưa kiến thức từ giáo trình vào giờ học như thế nào để tạo sự hấp dẫn cho môn học và việc tạo cho học sinh khả năng giao tiếp tốt là tối cần thiết.

Vấn đề được đặt ra đối với giảng dạy tiếng Anh là mỗi giáo viên phải ý thức đổi mới phương pháp giảng dạy liên tục, đồng thời dám mạnh dạn loại bỏ những yếu tố không phù hợp trong phong cách giảng dạy. Đổi mới không cần bắt đầu từ giáo trình hay chương trình khung mà phải bắt đầu từ giáo viên. Bản thân kinh nghiệm ở một số nước,

đôi khi người ta không cần giáo trình tiên tiến nhưng giáo viên luôn tự tìm hiểu 1 cách tiếp cận mới, 1 cách học mới và đem vào áp dụng cho học sinh, điều đó cũng đủ tạo ra sự hấp dẫn cho môn học.

Trong thời kỳ hội nhập khi Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO, các chuyên gia giảng dạy tiếng Anh cho rằng, môn ngoại ngữ không chỉ còn là môn học chính thức mà là môn học bắt buộc được quan tâm hàng đầu. Việc dạy và học ngoại ngữ không chỉ trang bị cho học sinh những kiến thức ngữ pháp chắc chắn mà còn tạo cho học sinh khả năng nghe nói tốt... Đưa nghe, nói, đọc, viết trở thành một trong 4 môn thi chính thức trong kiểm tra ngoại ngữ ở tất cả các trường đại học, cao đẳng. Thời gian học tập trên lớp theo phương pháp truyền thống không thể đáp ứng những tiêu chí này một cách hiệu quả.

Theo sự phân tích ở trên và nhận định của chúng tôi qua tài liệu và số liệu thống kê cho thấy giải pháp học kết hợp (Blended Learning) trong điều kiện hiện nay là lựa chọn tất yếu trong việc nâng cao hiệu quả dạy và học trong nhà trường bởi những lí do sau:

- Xuất phát từ yếu tố khách quan và chủ quan: Về mặt khách quan, cơ sở vật chất hạ tầng trong trường nói riêng và cả nước nói chung còn thấp, chưa có đầy đủ khả năng phục vụ dạy học hoàn toàn qua mạng. Về phía chủ quan, thiếu kinh nghiệm và kỹ năng trong quản lý, khai thác cũng như sử dụng các hệ thống đào tạo trực tuyến.
- Dựa trên cơ sở khoa học của tâm lý nhận thức: con người có năm giác quan có thể tiếp thu thông tin từ môi trường, chúng ta nên tận dụng hết các phương thức tiếp cận thông tin không chỉ qua môi trường mạng internet mà còn thông qua nhiều phương tiện khác để có sự phát triển toàn diện nhất.
- Theo lý luận giáo dục: do đặc thù môn học, mục tiêu và kết quả học tập, tính cách, trình độ của học sinh, sinh viên và bối cảnh học tập. Phương pháp và phương tiện giảng dạy thích hợp nhất.

## CHƯƠNG 3. TÌM HIỂU VỀ GÓI PHẦN MỀM MỞ MOODLE

### 3.1. Giới thiệu về Moodle [16]



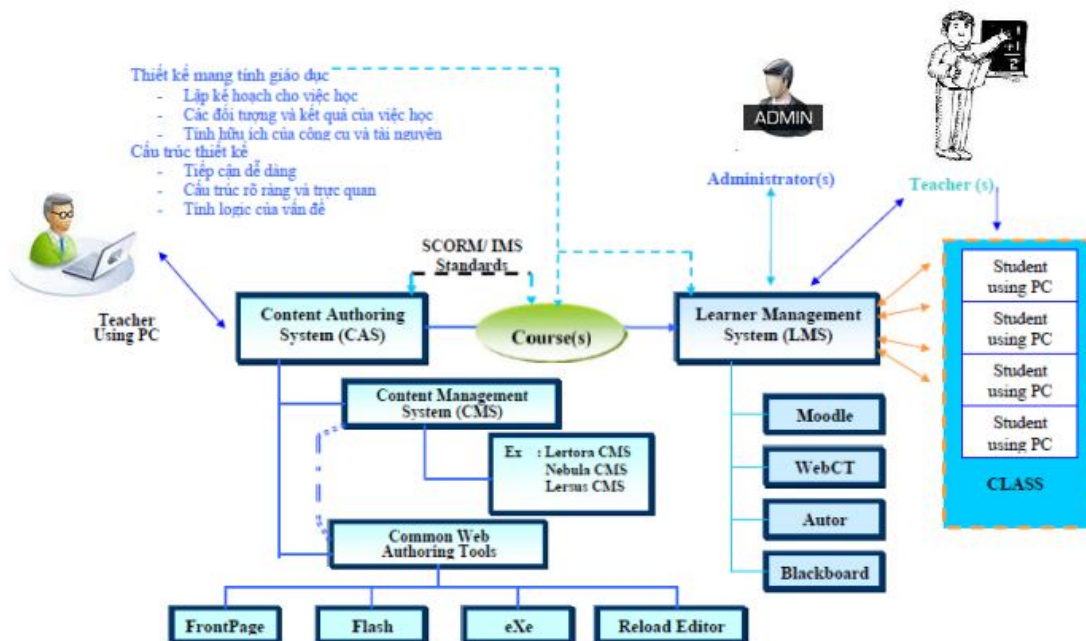
*Hình 1.3.1: Logo gói phần mềm mở Moodle*

Moodle (viết tắt của Modular Object-Oriented Dynamic Learning Environment) được sáng lập năm 1999 bởi Martin Dougiamas với mục đích tạo ra những khóa học trực tuyến có sự tương tác cao. Tính mã mở cùng sự linh hoạt của Moodle giúp người phát triển có khả năng thêm vào các module cần thiết một cách dễ dàng. Đây là phần quan trọng của hệ thống E-learning trong hỗ trợ học trực tuyến. Moodle được đánh giá là một thiết kế hướng tới giáo dục, dành cho những người làm trong giáo dục. Với giao diện trực quan dễ sử dụng, giáo viên chỉ mất một thời gian ngắn để làm quen và có thể sử dụng thành thạo. Moodle phù hợp với nhiều cấp học và hình thức đào tạo: phổ thông, đại học, cao đẳng, không chính quy hay trong các tổ chức, công ty.

Tại Việt Nam, Moodle hiện là một trong các hệ thống quản lý đào tạo thông dụng nhất. Cộng đồng Moodle đã được thành lập đầu tháng 5 năm 2005 với mục đích xây dựng phiên bản tiếng Việt và hỗ trợ trong việc triển khai Moodle. Nhiều trường đại học, tổ chức, cá nhân ở Việt Nam đã dùng Moodle trong các hoạt động của mình. Tính đến tháng 07 năm 2011, Việt nam đã có tổng số 227 website đã đăng ký và website <http://hocmai.vn> nằm trong top 10 website sử dụng nền tảng moodle có số người sử dụng nhiều nhất trên thế giới với 573.752 người sử dụng tại 132 khóa học. Ngoài ra còn nhiều

site khác được đăng ký dưới các tên miền của nước ngoài chứng tỏ sức lớn mạnh của cộng đồng Moodle Việt Nam. Hứa hẹn, một sự phát triển mạnh mẽ cho “*giáo dục điện tử*” nước ta trong tương lai gần.

### 3.2. Tính năng quản lý Website:



Hình 1.3.2: Sơ đồ tính năng quản lý website của Moodle

- Site được quản lý bởi một người quản trị, được xác định trong quá trình cài đặt.
- Đưa thêm "themes" cho phép quản trị tùy chọn thay đổi giao diện của site
- Đưa thêm các môđun hoạt động vào phần cài đặt của Moodle
- Đưa thêm các gói ngôn ngữ mới. Những điều này có thể được soạn thảo bởi sử dụng một trình soạn thảo được xây dựng dựa trên Web. Hiện nay có nhiều gói ngôn ngữ trên 43 ngôn ngữ.
- Mã được viết bằng PHP rất dễ hiểu dưới một bản quyền GPL - dễ thay đổi để phù hợp với các nhu cầu của người dùng.

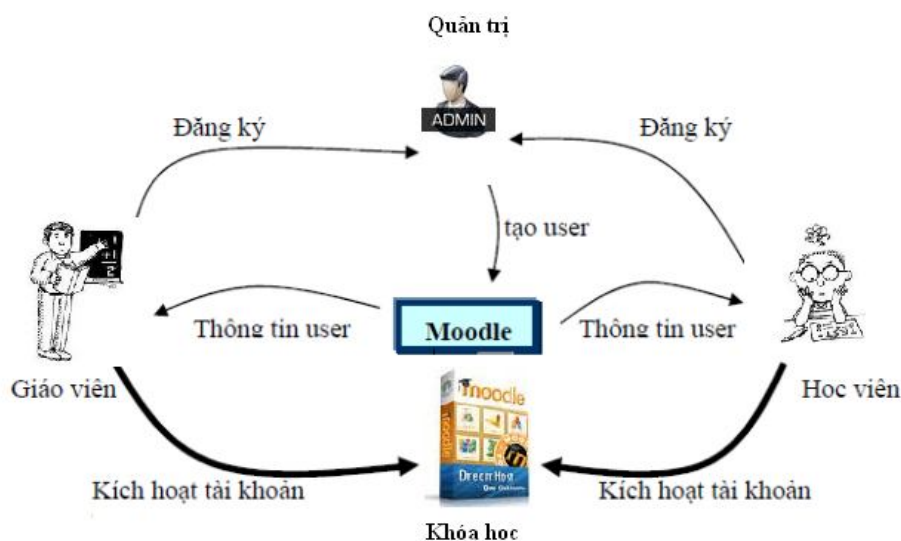
### 3.3. Tính năng quản lý người dùng:

- Các mục tiêu được đưa ra là giảm thiểu quản trị trong khi đó duy trì bảo mật cao



Hình 1.3.3: Minh họa cho quá trình tương tác của website

- Hỗ trợ chứng thực qua việc đưa thêm vào các mô đun chứng thực, cho phép dễ dàng tích hợp với các hệ thống đã tồn tại.
- Phương pháp dùng email chuẩn: các học viên có thể tạo cho riêng họ một tài khoản đăng nhập. Các địa chỉ Email được kiểm tra bởi sự chứng thực.
- Phương pháp dùng LDAP: các tài khoản đăng nhập có thể được kiểm tra lại bởi một máy chủ LDAP. Quản trị có thể chỉ ra trường nào để sử dụng. IMAP, POP3, NNTP: Các tài khoản đăng nhập được kiểm tra lại bởi một dịch vụ mail hoặc một dịch vụ tin tức. SSL, các chứng nhận và TLS được hỗ trợ.
- Cơ sở dữ liệu bên ngoài: bất kỳ cơ sở dữ liệu nào chứa ít nhất 2 trường có thể được sử dụng như một nguồn chứng thực bên ngoài.



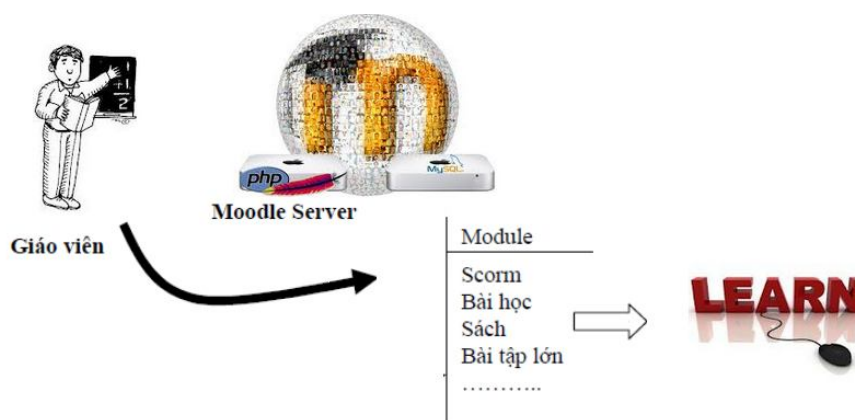
Hình 1.3.4: Sơ đồ tính năng quản lý người dùng của Moodle



- Mỗi người chỉ cần tạo một tài khoản - mỗi tài khoản có thể truy cập vào các khóa học khác nhau.
- Một tài khoản quản trị điều khiển việc tạo các khóa học và tạo các giáo viên bởi việc phân công người dùng tới các khóa học.
- Một tài khoản của người tạo khóa học chỉ cho phép tạo các khóa học và dạy trong đó.
- Các giáo viên có thể soạn thảo, thay đổi, di chuyển các hoạt động trong khóa học
- Bảo mật - các giáo viên có thể thêm một "khóa truy cập" tới các khóa học để ngăn cản những người không phải là học viên truy cập vào. Họ có thể đưa ra khóa này trực tiếp hoặc qua địa chỉ email tới các học viên.
- Các giáo viên có thể kết nạp các học viên bằng tay nếu được yêu cầu
- Các giáo viên có thể gỡ bỏ việc kết nạp các học viên bằng tay nếu được yêu cầu, mặt khác họ được tự động gỡ bỏ sau một khoảng thời gian (được thiết lập bởi admin)
- Các học viên được khuyến khích tạo ra một hồ sơ trực tuyến bao gồm các ảnh, các mô tả. Các địa chỉ Email có thể được bảo vệ bằng cách cho phép nó hiển thị hay không cho phép nó hiển thị tới người khác.
- Mỗi người có thể chỉ ra miền thời gian của riêng mình, và ngày trong Moodle luôn luôn được thay đổi (ví dụ các ngày gửi các thông báo, các ngày hết hạn nộp bài, ...)
- Mỗi người dùng có thể chọn cho riêng mình một ngôn ngữ để hiển thị trong giao diện của Moodle (ví dụ English, Vietnamese, French, German, Spanish, Portuguese etc).

### **3.4. Tính năng quản lý khóa học:**

- Một giáo viên có quyền điều khiển tất cả các thiết lập cho một khóa học, bao gồm cả hạn chế các giáo viên khác.



Hình 1.3.5: Sơ đồ tính năng quản lý khóa học trên Moodle

- Chọn các định dạng khóa học như theo tuần, theo chủ đề hoặc một cuộc thảo luận tập trung vào các vấn đề xã hội
- Tập hợp các hoạt động của khóa học rất đa dạng - Các diễn đàn, Các bài thi, Các nguồn tài nguyên, Các lựa chọn, Các bài khảo sát, Các bài tập lớn, Chats, Các bình luận
- Những thay đổi gần đây nhất từ lần đăng nhập cuối cùng có thể được hiển thị trên trang chủ của khóa học
- Tất cả các vùng đầu vào văn bản (các tài nguyên, gửi các thông báo lên diễn đàn, ...) có thể được soạn thảo bởi sử dụng một trình soạn thảo HTML
- Tất cả các điểm cho các Diễn đàn, các Bài thi và các Bài tập lớn có thể được xem dựa trên một trang (và tải xuống dưới dạng một file bảng tính)
- Theo dõi và hiển thị đầy đủ các hoạt động của người dùng - thông báo đầy đủ các hoạt động mà một học viên tham gia (lần truy cập cuối cùng, số lần đọc) cũng như một câu chuyện được chi tiết hoá đối với mỗi học viên bao gồm các thông báo gửi lên trên một trang.
- Sự tích hợp Mail - copy các thông báo được gửi lên diễn đàn, các thông tin phản hồi của giáo viên có thể được gửi thư theo định dạng HTML hoặc văn bản thuần túy.
- Các tỷ lệ tùy chọn - các giáo viên có thể định nghĩa các tỷ lệ của riêng họ để sử dụng cho việc đánh giá các diễn đàn, và các bài tập lớn

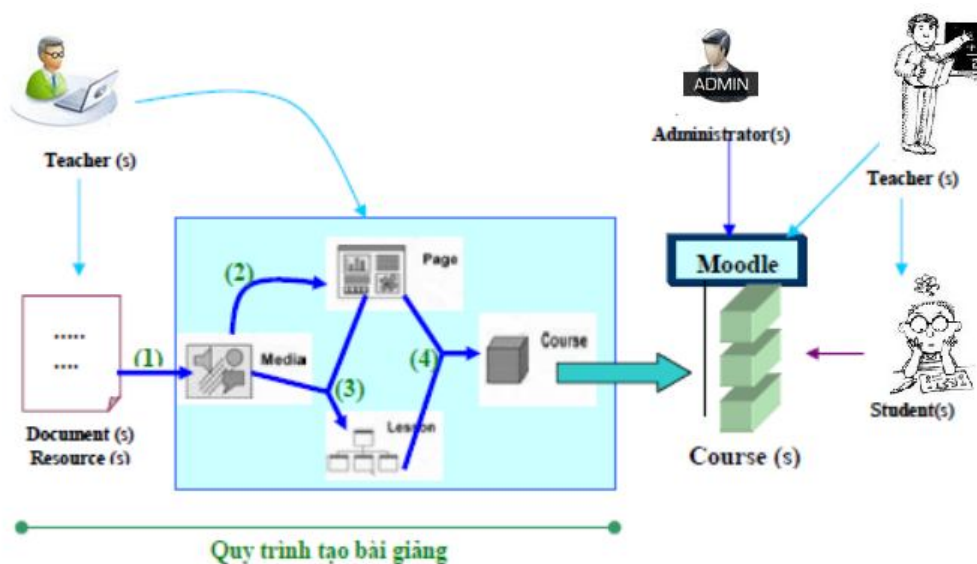


- Các khóa học có thể được đóng gói như một file zip đơn sử dụng chức năng sao lưu. Điều này có thể được lưu trữ ở bất kỳ nơi nào trên máy chủ Moodle.

### 3.5. Các đối tượng sử dụng Moodle

#### 3.5.1 Đối tượng chính

- Quản trị viên: Quản lý user, course, template, module...
- Giáo viên: Có thể làm mọi việc bên trong khóa học bao gồm: cập nhật bài giảng, đề thi, tương tác với học viên...
- Học viên: tham gia khóa học được cho phép, làm bài thi, ...
- Khách: tra cứu thông tin các khóa học



Hình 1.3.6: Sơ đồ quá trình tương tác của các đối tượng sử dụng Moodle

#### 3.5.2 Đối tượng khác

- Giáo viên biên soạn: Có thể tạo các khóa học mới và giảng dạy khóa đó
- Giáo viên trợ giảng: Có thể dạy và cho điểm học viên, nhưng không thể sửa đổi các hoạt động học tập.
- Thành viên xác thực: tất cả các thành viên đã đăng nhập thành công

## PHẦN 2: THỰC NGHIỆM

### CHƯƠNG 1. XÂY DỰNG GIÁO TRÌNH ĐIỆN TỬ

#### 1.1 Giới thiệu chung về giáo trình điện tử [5].

Sự phát triển của các bài giảng luôn song hành với sự phát triển của các phương pháp học tập. Mỗi khi có những bước tiến vượt bậc trong công nghệ, các phương pháp học tập mới hiện đại hơn, thích hợp hơn, nhiều ưu điểm hơn lại ra đời để phục vụ cho nhu cầu học tập của nhân loại. Sự thay đổi những phương pháp học tập này lại cũng đến sự biến đổi của các bài giảng trong thể hiện và phân phối.

Phương pháp học tập cổ xưa nhất là truyền miệng. Thầy truyền tri thức cho học trò thông qua lời nói, truyền bí quyết thông qua việc làm và kinh nghiệm. Giai đoạn tiếp sau, chữ viết xuất hiện tạo ra một bước ngoặt lớn trong tiến trình phát triển của con người. Những giáo trình đầu tiên ghi lại nội dung học bằng chữ viết, ký hiệu, hình vẽ trên những tấm lá, thẻ tre, da thuộc và sau này là giấy viết (khoảng 3000 năm trước công nguyên tại Ai Cập). Dạng giáo trình giấy rất phổ biến, có lịch sử lâu đời, lưu giữ một lượng tri thức khổng lồ và vẫn tồn tại đến tận ngày nay song song với các dạng giáo trình hiện đại khác.

Sự ra đời và phát triển liên tục của công nghệ điện tử đã góp phần hình thành nên một phương pháp đào tạo mới: đào tạo điện tử (e-Learning). Những bài giảng điện tử đầu tiên là những bài giảng được thu phát trực tiếp qua đài (1925), tivi (1940) hoặc ghi lại thành những đoạn băng để tiện việc phân phối. Với những giáo trình mới này, nội dung đã có thể sinh động hơn, hấp dẫn hơn và đặc biệt là được truyền bá rộng rãi, phổ biến tới mọi người trên khắp thế giới (1990).

Máy tính xuất hiện, lập tức được ứng dụng vào việc dạy và học. Máy tính hỗ trợ nhiều định dạng dữ liệu nên cách thức thể hiện nội dung học trong các bài giảng điện tử cũng rất phong phú và đa dạng. Các định dạng ký tự, ảnh, ảnh động, âm thanh, phim, đồ họa được sử dụng một cách linh hoạt, xen kẽ, tạo cho các bài giảng điện tử một hình ảnh mới: hấp dẫn, cuốn hút và truyền đạt thông tin hiệu quả. Trong giai đoạn này, các bài giảng thường được ghi lên các đĩa CD-ROM và chuyển tới người học. Công nghệ Web ra

đời vào những năm 1990 dựa trên Internet, với khả năng hỗ trợ đa phương tiện phong phú đã trở thành công nghệ xuất bản tài liệu, đưa giáo trình điện tử phát triển lên một bước mới. Giờ đây, những bài giảng điện tử được xây dựng dựa trên công nghệ web với những ưu điểm: hỗ trợ đa phương tiện, có thể tương tác và giao tiếp, có khả năng cập nhật nhanh, phát tán dễ dàng, sử dụng thuận tiện, hiệu quả đã có mặt khắp mọi nơi, đóng góp một phần lớn vào thành công của phương pháp đào tạo đang được sử dụng rộng rãi: e-Learning.

Một số thuật ngữ cơ bản về giáo trình điện tử:

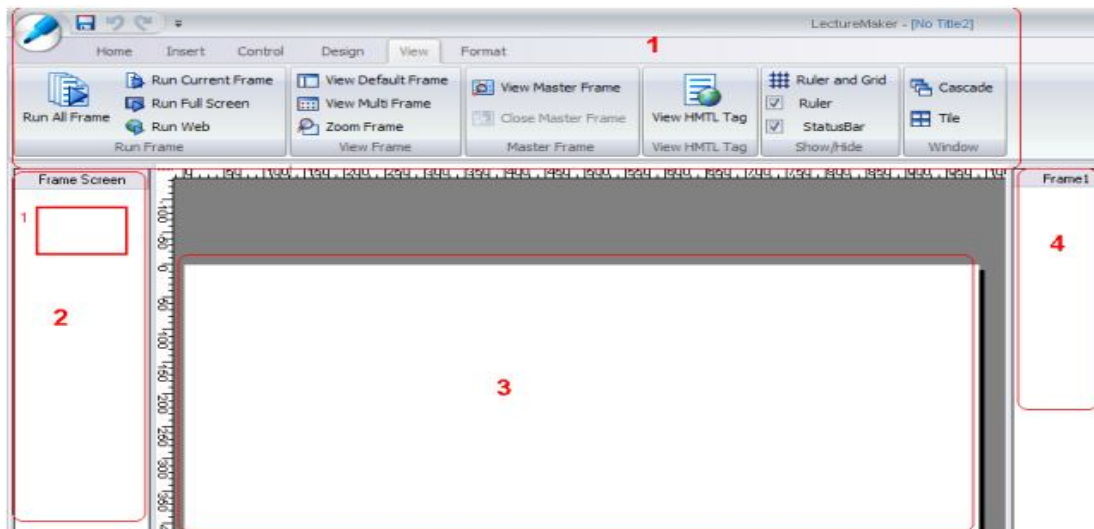
- ✓ **Học liệu điện tử:** Các tài liệu học tập được số hóa theo một cấu trúc, định dạng và học qua máy tính. Dạng thức số hóa có thể là văn bản, slide, bảng dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, video số, các ứng dụng tương tác, ... và tất cả những tài liệu hỗn hợp gồm các dạng thức nói trên.
- ✓ **Bài giảng điện tử:** Là một tập hợp các học liệu điện tử được tổ chức lại theo một kết cấu sư phạm để có thể cung cấp kiến thức và kỹ năng cho người học một cách hiệu quả thông qua sự trợ giúp của phần mềm quản lý học tập (LMS). Một bài giảng điện tử thường tương ứng với một môn học.
- ✓ **Giáo trình điện tử:** Là một bài giảng điện tử có mức độ hoàn thiện cao theo nội dung môn học đã được phê duyệt.
- ✓ **Mô đun bài giảng:** là một phần của bài giảng điện tử tương ứng với một đơn vị kiến thức. Việc xác định đơn vị kiến thức thường được tính theo một nội dung trọn vẹn cần cung cấp cho người học hoặc một nội dung được cung cấp theo một đơn vị thời gian học. Một mô đun thường được tính tương ứng với các chương mục trong bài giảng hoặc theo đơn vị một số tiết học nhất định.
- ✓ **Khoá học điện tử:** được xác định bởi việc sử dụng một bài giảng điện tử, cung cấp kiến thức hay kỹ năng cho một tập hợp người học xác định. Việc giảng dạy này có thể có hoặc không có giảng viên hỗ trợ. Như vậy khoá học là một lần tổ chức dạy cho một nhóm người học một phần hoặc trọn vẹn một môn học. Một bài giảng có thể dùng cho nhiều khoá học.

- ✓ **Chuẩn đào tạo điện tử:** Các quy định mà các hệ thống đào tạo điện tử hay các bài giảng điện tử phải tuân thủ để đảm bảo tính tương thích giữa các hệ thống đào tạo điện tử.
- ✓ **Chuẩn SCROM (sharable Content Object Reference Model):** Là chuẩn được thừa nhận rộng rãi trên toàn thế giới (là một tập hợp các tiêu chuẩn và các mô tả cho bài giảng điện tử tương tác qua WEB được quy định bởi tổ chức Advanced Distributed Learning của Bộ quốc phòng Mỹ).

## 1.2 Xây dựng bài giảng điện tử sử dụng LECTUREMAKER 2.0

Hiện nay, có rất nhiều phần mềm đã được sử dụng dạy học như PowerPoint, Violet, eXe, iLCBuilder, Adobe Presenter,... Trong báo cáo này chúng tôi sử dụng phần mềm LectureMaker – một phần mềm để tạo bài giảng điện tử của công ty Daulsoft, Hàn Quốc. Với phần mềm này, người dùng có thể tạo ra các bài giảng điện tử một cách dễ dàng, sinh động và hợp chuẩn. Phần mềm này đang được Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam khuyến khích các nhà trường và giáo viên sử dụng trong việc soạn bài giảng điện tử và ứng dụng elearning trong giảng dạy. Với phần mềm **LectureMAKER** cho phép chúng ta tạo ra bài giảng điện tử từ nhiều nguồn khác nhau như: PowerPoint, hình ảnh, âm thanh, đoạn phim, flash,..... Bên cạnh đó, phần mềm cũng cho phép người dùng tạo ra các câu hỏi trắc nghiệm mang tính tương tác cao.

Giao diện làm việc của **LectureMAKER** tương đối giống với PowerPoint, nên người dùng không quá lạ lẫm khi sử dụng nó [14].



Hình 2.1.1 : Màn hình làm việc của **LectureMAKER**

Vùng 1: Chứa các menu và nút lệnh của chương trình

Vùng 2: Chứa danh sách các frame trong bài giảng

Vùng 3: Frame đang thao tác (đang làm việc)

Vùng 4: Danh sách đối tượng trong bài giảng

Các frame (khung) trong **LectureMAKER** tương đương với các slide trong PowerPoint.

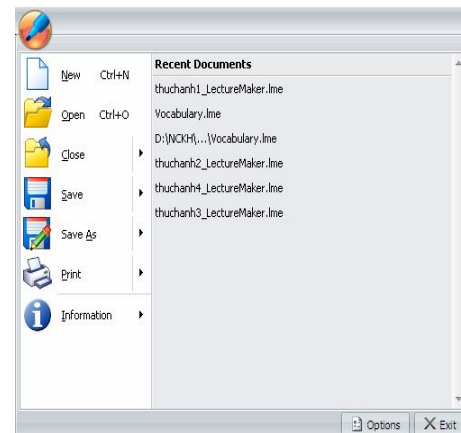
Trong **LectureMAKER** đã có sẵn một số mẫu frame để người dùng có thể sử dụng ngay hoặc có thể tạo cho mình một frame tùy ý bằng các công cụ của chương trình.

**LectureMAKER** cũng cho phép người dùng tạo các hiệu ứng đối với các đối tượng khi di chuyển giữa các frame.

Điểm nổi bật của **LectureMAKER** là có thể xuất ra nhiều định dạng khác nhau (kể cả tệp \*.exe), các gói Scorm, import các tệp flash dễ dàng, vẽ đồ thị, vẽ hình, tạo trắc nghiệm tương tác...

 Menu **LectureMAKER** (Hình 2.1.2)

- New: tạo tệp mới



- Open: mở các tệp **LectureMAKER**
- Close: đóng các tệp đang thao tác
- Save: lưu tệp **LectureMAKER** (tệp có phần mở rộng \*.lme)
- Save As: lưu tệp với định dạng khác như: exe, scorm, webpage...
- Print: in tệp
- Information: thông tin về chương trình

Hình 2.1.2: Menu **LectureMAKER**

## Menu Home: (Hình 2.1.3)

- Clipboard: dùng để cắt, dán, sao chép...
- Frame: dùng để thêm, xoá, sao chép, nhân đôi frame
- Font: dùng để xử lý font
- Paragraph : dùng để định dạng văn bản
- Draw : công cụ vẽ
- Edit : chỉnh sửa các đối tượng

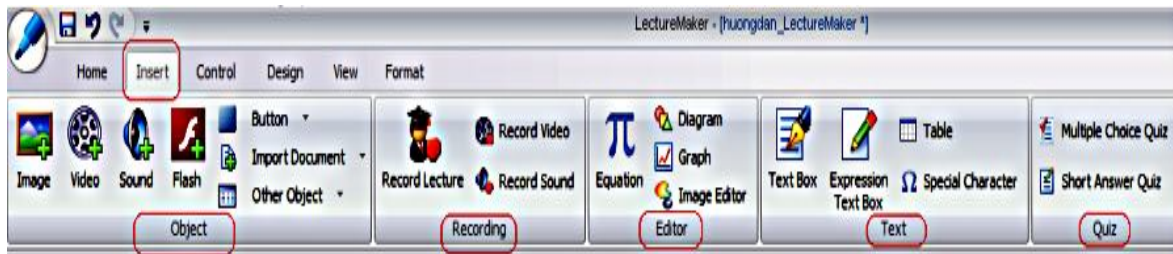


Hình 2.1.3: Menu Home

## Menu Insert: (Hình 2.1.4)

- Object: dùng để chèn các đối tượng vào bài giảng như: hình ảnh, đoạn phim, âm thanh, tệp Flash, trang web, tệp Pdf, tệp PowerPoint,...
- Recording : dùng để ghi lại bài giảng, âm thanh,...
- Editor: chèn các công thức toán học, biểu đồ, đồ thị, hình ảnh tự vẽ
- Text: thao tác với văn bản, bảng, chèn ký tự đặc biệt





- Quiz: chèn các câu trắc nghiệm ngắn hay nhiều lựa chọn.

Hình 2.1.4: Menu Insert

Menu Control: (Hình 2.1.5)

- Object Control: dùng để thay đổi, điều khiển các thuộc tính của đối tượng
- Frame Control: dùng để liên kết tới các frame khác trong bài giảng
- Change Format: dùng để thay đổi định dạng các tệp âm thanh, video..
- Frame Transition Effect: dùng để tạo hiệu ứng khi chuyển giữa các frame



Hình 2.1.5: Menu Control

Menu Design: (Hình 2.1.6)

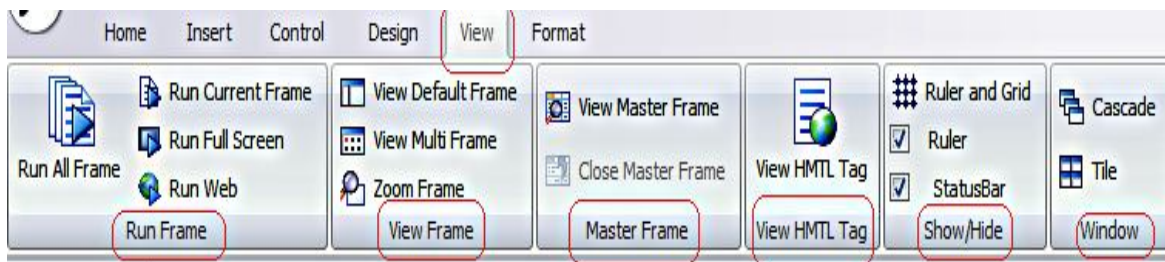
- Frame Setup: dùng để thay đổi, điều chỉnh các thuộc tính của frame
- Design: các mẫu hình nền có sẵn trong chương trình
- Layout: các mẫu bố trí sẵn các khung giữ chỗ cho các tệp ảnh, văn bản, Flash..
- Template: các mẫu bố trí sẵn chứa cả hình nền (Design) và các khung (Layout)



Hình 2.1.6: Menu Design

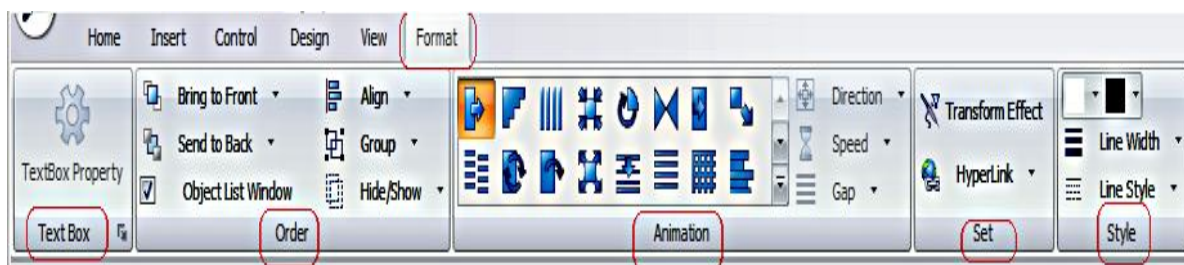
Menu View: (Hình 2.1.7)

- Run Frame: dùng để chạy bài giảng, có nhiều chế độ: chạy toàn bài, chạy từ frame hiện hành, chạy toàn màn hình, chạy dưới dạng web
- View Frame: các chế độ xem frame, phóng to frame để xem
- Master Frame: chế độ thiết lập và chỉnh sửa cho frame master
- View HTML Tag: xem các tag trong mã HTML
- Show/Hide: hiện/ẩn khung lưới, thước, thanh trạng thái
- Windows: sắp xếp các cửa sổ của các bài giảng khác nhau đang cùng được mở.



Hình 2.1.7: Menu View

Menu Format: (Hình 2.1.8) dùng để thay đổi, điều chỉnh các thuộc tính của đối tượng.



Hình 2.1.8: Menu Format



## CHƯƠNG 2. XÂY DỰNG MÔ HÌNH HỌC KẾT HỢP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY TIẾNG ANH

### 2.1. Đánh giá một số mô hình học trực tuyến hiện nay

#### 2.1.1. Phân loại website dạy học hiện nay:

E - learning và những giải pháp đào tạo trực tuyến đang phát triển khá đa dạng, phong phú về cả nội dung và cách thức thể hiện. Trong đó, chủ yếu là hình thức Website, cổng thông tin, blog. Trong phạm vi đề tài của mình, chúng tôi tập trung nghiên cứu đánh giá một số mô hình Website trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo hiện nay. Trước khi đi vào xem xét và đưa ra những đánh giá, chúng tôi đi vào phân loại các Website dạy học như sau:

<b>Cơ sở phân loại</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Các dạng Website</b>
<b>Đặc trưng thiết kế</b>	Ngôn ngữ thiết kế, tính chất của website	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Web tĩnh</li> <li>- Web động</li> </ul>
<b>Đối tượng</b>	Khách hàng, người học và đối tượng chính mà các website hướng tới	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên</li> <li>- Học sinh phổ thông</li> <li>- Sinh viên</li> </ul>
<b>Môn học</b>	Nội dung kiến thức của Website	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành</li> <li>- Tổng hợp</li> </ul>
<b>Chủ thể quản lý</b>	Cơ quan, tổ chức, cá nhân xây dựng và điều hành website	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty doanh nghiệp, tổ chức lớn</li> <li>- Các trường học và cơ sở giáo dục</li> <li>- Cá nhân</li> </ul>
<b>Các khâu của quá trình dạy học</b>	Nội dung website hướng đến thực hiện một hay một số khâu của quá trình dạy học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học kiến thức mới</li> <li>- Ôn luyện, củng cố kiến thức</li> <li>- Kiểm tra, đánh giá</li> </ul>

*Bảng 2.1.1 Phân loại các website dạy học*

Việc phân loại như trên chỉ mang tính chất tương đối vì những mô hình website dạy học hiện nay khá đa dạng. Qua việc phân loại các website, chúng tôi đưa ra một số nhận định về ưu, nhược điểm của các website dạy học ở Việt Nam hiện nay như sau:

## **2.1.2. Đánh giá ưu điểm**

- Về mặt nội dung: có sự đa dạng thành phần kiến thức và học liệu thuộc nhiều môn học, cấp học, bậc học, chuyên ngành học khác nhau. Hình thức thể hiện phong phú, sinh động, hấp dẫn, thuận tiện cho việc nghiên cứu và trao đổi.

- Có sự tham gia của những giáo viên giỏi, những chuyên gia hàng đầu thuộc các môn học khác nhau.

- Về mặt công nghệ: Ứng dụng thành công một số giải pháp tiên tiến nhất hiện nay vào phát triển mô hình dạy học trong đó nổi bật là công nghệ phần mềm với hệ thống phần mềm trong dạy học rất đa dạng và phong phú. Ngoài ra, còn sử dụng nhiều thiết bị hỗ trợ và tiện ích khác làm tăng tốc độ đường truyền, chất lượng âm thanh và hình ảnh.

- Thực hiện khá tốt nhiệm vụ dạy học: Tăng tính tương tác, tính đa lựa chọn, tính linh hoạt và tính mở. Tạo ra được những thay đổi tích cực về mặt nội dung và phương pháp so với học truyền thống góp phần đem lại những hiệu quả và hứng thú học tập nhất định đối với một số môn học như ngoại ngữ, vật lý, toán học,...

- Tiến hành các hoạt động kiểm tra đánh giá một cách thường xuyên, liên tục và toàn diện dưới nhiều hình thức. Từ đó, nhanh chóng phân loại, nắm bắt tình hình học sinh, thu nhận thông tin ngược để có những điều chỉnh sao cho phù hợp với năng lực, trình độ và điều kiện học của từng cá nhân học sinh.

## **2.1.3. Đánh giá nhược điểm**

Ngoài những ưu điểm trên, website dạy học hiện nay còn tồn tại một số hạn chế như: chưa nhận định rõ trình độ và chưa xác định đúng đối tượng; chưa chuẩn bị tốt các tài liệu phục vụ công tác giảng dạy; website mắc nhiều lỗi thiết kế; thiếu tính tương tác; thiếu tính cập nhật (<http://nhipsongso.tuoitre.vn>). Đánh giá một cách toàn diện, chúng tôi nhận thấy một số nhược điểm của website dạy học qua mạng là:

- Về mặt lý luận dạy học: Việc dạy học qua mạng mới thực sự chỉ được tiến hành hiệu quả ở một số khâu của quá trình dạy học (như ôn tập, củng cố và kiểm tra đánh giá), trong khi một quá trình dạy học hoàn thiện, đòi hỏi phải được thực hiện theo một trình tự gồm các bước: kiểm tra kiến thức đầu vào → học kiến thức mới → ôn tập củng cố → kiểm tra đánh giá.

- Về phương pháp: Vận dụng phương pháp dạy học chưa được linh hoạt. Một số Website đưa lên những đoạn video quay lại bài giảng trên lớp, người học có thể mở ra và xem giống như ngồi học trên lớp. Bên ngoài tuy có vẻ là tốt, nhưng thực chất đó chỉ là một biện pháp "xem - chép" học sinh chưa có kỹ năng để tổng hợp kiến thức như học trên lớp trong khi lại không có sự hướng dẫn trực tiếp từ giáo viên, không hề có sự tương tác giữa người dạy và người học.

- Chất lượng học liệu thấp, số lượng chưa đủ đáp ứng nhu cầu học, một số chưa được thiết kế theo chuẩn E - learning, tính cập nhật còn thấp. Đây là một trở ngại không nhỏ khi tiến hành dạy qua mạng.

- Một số Website thiên về biểu diễn, cung cấp tất cả những kiến thức cần thiết cho người học dẫn đến tình trạng ỷ lại, kiến thức trùng lặp quá nhiều với sách giáo khoa, chưa tận dụng hết nguồn học liệu ngoài mạng, chưa rèn luyện được cho người học tư duy làm việc độc lập với máy tính và Internet.

- Do chưa có những nghiên cứu sâu sắc về kỹ thuật dạy học qua mạng Internet nên việc xây dựng các khóa học còn chưa có những tính toán cụ thể làm sao phù hợp nhất với từng môn học, nhóm đối tượng, từng bài học, khả năng của từng học sinh, điều kiện học tập và đặc điểm của địa phương.

## **2.1.4. Nguyên nhân**

- Thứ nhất: Cơ sở vật chất còn thiếu. Hệ thống phần mềm hỗ trợ được Việt hóa còn ít. Do vậy, gây khó khăn cho việc tiếp cận và sử dụng của người dạy và người học

- Thứ hai: Thiếu đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng các hệ thống đào tạo trực tuyến. Mặc dù chủ trương xã hội hóa giáo dục đã đạt được nhiều kết quả tốt trong thời gian gần đây, tuy nhiên, dạy học qua mạng vẫn rất cần sự quan tâm tham gia xây

dựng từ các cá nhân tập thể hay công ty lớn đặc biệt là đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

- Thứ ba: Quan điểm hiện tại về dạy và học qua mạng chưa khuyến khích được sự phát triển của những hình thức đào tạo trực tuyến xuất phát từ những lo ngại điều kiện triển khai và chất lượng đào tạo.

- Thứ tư: Yếu tố con người chưa sẵn sàng cho việc tiếp cận và triển khai hình thức học này. Có thể thấy đây là yếu tố đóng vai trò nội lực quyết định phần lớn đến sự phát triển của dạy và học qua mạng Internet.

## **2.1.5. Đánh giá thực trạng dạy môn tiếng anh qua mạng**

Dạy tiếng anh qua mạng đã triển khai rất sớm và có nhiều địa chỉ học tập trực tuyến như <http://www.tienganhonline.com/>, <http://www.tienganh123.com/>, <http://lopngoaingu.com/>, <http://www.englishtown.com>, <http://www.globaledu.com.vn/>,.... Đây là những trang thông tin tổng hợp, diễn đàn trao đổi kiến thức, bài tập hoặc luyện thi tiếng anh được thể hiện khá sinh động và cuốn hút được số lượng thành viên tham gia khá đông đảo.

Học ngoại ngữ nói chung và tiếng anh nói riêng là quá trình nhận biết các kiến thức và rèn luyện các kỹ năng trong đó kiến thức thì phải học, kỹ năng thì phải rèn. Vì vậy khó có thể được thực hiện một cách hiệu quả trong môi trường lớp học. Dạy học qua mạng với sự hỗ trợ của công nghệ hứa hẹn sẽ khắc phục được điều này. Tuy vậy, vấn đề này rất ít các website dạy tiếng anh chưa thực hiện được.

Giáo viên và học sinh hiện nay còn thiếu kỹ năng dạy và học qua mạng, không chỉ về mặt sử dụng và khai thác công nghệ mà cả về phương pháp dạy và học, đây là một trở ngại không nhỏ cho việc dạy học tiếng anh nói riêng và dạy học nói chung, cả ở trong nhà trường và trong đào tạo qua mạng. Bởi lẽ, một Website được xây dựng hết sức công phu, nội dung hữu ích nhưng không được khai thác hết để đem lại hiệu quả sẽ gây lãng phí. Do vậy kiến thức được đưa lên phải khắc phục được tính khô cứng, tránh những kiến thức gây nhàm chán đối với học sinh, tăng lượng kiến thức mang tính ứng dụng cao, kiến thức liên quan theo chủ đề được quan tâm, kiến thức bổ sung cho sách giáo khoa và kiến thức trên lớp, có thể dựa theo nhu cầu của người học nhưng vẫn phải đảm bảo nội dung

chương trình. Đặc biệt là những kiến thức mang tính thực hành cho học sinh có thể phát triển các kỹ năng, giảm được tâm lý ngại ngùng, tăng tính chủ động, tăng tính hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, rèn được kỹ năng tổ chức, tiết kiệm thời gian, chắc chắn sẽ thu hút được người học.

## **2.2. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng mô hình học kết hợp**

Để xây dựng được mô hình học kết hợp đạt hiệu quả, cần phải đưa ra được những nguyên tắc và tiêu chí làm cơ sở cho việc xác định nội dung, vận dụng phương pháp và triển khai thực hiện sao cho phù hợp với cơ sở lý luận và điều kiện thực tiễn. Ở đây, chúng tôi đưa ra hai nhóm nguyên tắc sử dụng trong xây dựng mô hình học kết hợp:

### **2.2.1. Nguyên tắc, tiêu chí thiết kế nội dung học kết hợp**

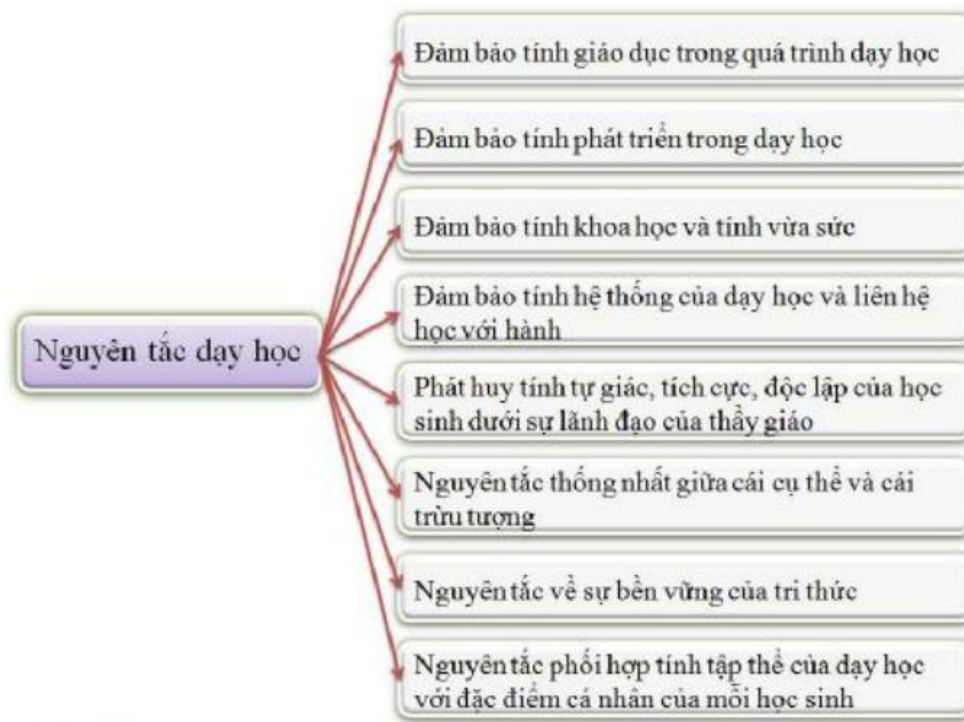
Việc phân tích, đánh giá nội dung kiến thức, phân chia vai trò thực hiện các mục tiêu dạy học có ý nghĩa quan trọng trong dạy kết hợp. Nhóm nguyên tắc, tiêu chí này là cơ sở cho việc xây dựng cấu trúc cho mô hình học kết hợp. Việc này được xác định dựa trên khả năng vận dụng công nghệ của giáo viên và học sinh vào dạy và học đến đâu. Đồng thời, dựa trên đặc điểm kiến thức môn học, điều kiện cơ sở vật chất và sự hỗ trợ của công nghệ. Từ đó chúng tôi xin đề xuất những tiêu chí và nguyên tắc sau:

- Cân đối về nội dung: Nội dung kiến thức và mục tiêu dạy học phải được phân chia một cách cân đối giữa việc học trên lớp và học qua mạng Internet.
- Phù hợp với trình độ của người xây dựng và khả năng của người sử dụng.
- Phù hợp với kiến thức môn học.

### **2.2.2. Nguyên tắc, tiêu chí thiết kế bài dạy kết hợp**

Đây là cơ sở cho việc thiết kế nội dung cho mô hình học kết hợp. Bài dạy kết hợp, tùy theo mức độ, được xây dựng dựa trên cơ sở:

- Những nguyên tắc dạy học trong lý luận dạy học bao gồm hệ thống 8 nguyên tắc:

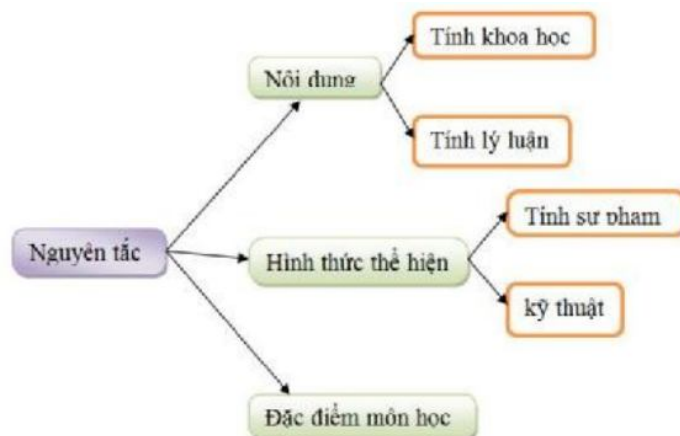


Hình 2.2.1: Sơ đồ nguyên tắc dạy học

- Những nguyên tắc xây dựng bài giảng Elearning: cũng bao gồm hệ thống 8 nguyên tắc như sau:

- + Nguyên tắc 1: Kết hợp câu chữ với hình ảnh minh họa.
- + Nguyên tắc 2: Đặt hình ảnh cạnh câu chữ cần minh họa.
- + Nguyên tắc 3: Hình ảnh minh họa có thể kết hợp với giải thích bằng lời hoặc âm thanh.
- + Nguyên tắc 4: Với hình ảnh minh họa, không nên sử dụng đồng thời cả lời nói và câu chữ.
- + Nguyên tắc 5: Tạo môi trường học tập có tính tương tác cao kết hợp với rèn luyện khả năng tự học.
- + Nguyên tắc 6: Phong cách viết nội dung phải có cấu trúc rõ ràng.
- + Nguyên tắc 7: Thận trọng với sự khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ.
- + Nguyên tắc 8: Đóng gói nội dung tuân theo các chuẩn quy định.

- Dựa vào những nguyên tắc đã nêu ở trên cùng với đặc điểm của mô hình học kết hợp và những nguyên tắc xây dựng website, chúng tôi đưa ra hệ thống nguyên tắc thiết kế bài giảng điện tử theo sơ đồ sau:



Hình 2.2.2: Sơ đồ nguyên tắc xây dựng bài giảng điện tử

Những nguyên tắc hay tiêu chí trên đều là những lưu ý chung nhất cho việc thiết kế nội dung và hình thức dạy qua mạng sao cho đạt hiệu quả. Như vậy, việc đưa ra tiêu chuẩn được xét trên nhiều khía cạnh trong đó phải căn cứ vào cơ sở lý luận của dạy học qua mạng đó là tính tự học của người học, quan điểm lý thuyết thông tin và đặc trưng riêng của từng môn học. Vì vậy, ngoài những yêu cầu để đảm bảo mục tiêu dạy học như trong dạy học truyền thông còn có những tiêu chí đặt ra về mặt công nghệ làm sao phát huy được tính ưu việt về mặt công nghệ chứ không phải gây ra tác dụng ngược lại.

### 2.3. Xây dựng mô hình học kết hợp để dạy Tiếng anh.

Căn cứ theo cấu trúc nội dung, mục tiêu đề ra cùng những nguyên tắc và tiêu chí xây dựng mô hình học kết hợp, chúng tôi tiến hành xây dựng mô hình học kết hợp để dạy Tiếng anh theo 2 bước sau:

- Bước 1: Thiết kế mô hình
- Bước 2: Vận dụng mô hình

#### 2.3.1. Thiết kế mô hình bài giảng



Dựa trên những tiêu chí và nguyên tắc đã đề ra, chúng tôi đề xuất quy trình thiết kế và xây dựng cấu trúc và nội dung cho mô hình học kết hợp như sau:

- Bước 1: Xác định những mục tiêu cần đạt được.
- Bước 2: Phân tích cấu trúc nội dung của bài, của chương học hoặc của phần học muốn dạy kết hợp.
- Bước 3: Đánh giá đặc điểm và phương án dạy phù hợp với từng nội dung kiến thức cũng như từng khâu của quá trình dạy học.
- Bước 4: Đề xuất cấu trúc bài dạy học kết hợp

**Ví dụ:** Xác định cấu trúc dạy học kết hợp cho Unit 1A “Nice to meet you”

*Bước 1:* Xác định mục tiêu bài dạy

Sau khi học xong bài này, học sinh phải đạt được những yêu cầu sau:

- Học sinh sử dụng được động từ “to be”, đại từ nhân xưng.
- Nhớ được số đếm từ 1-20, các ngày trong tuần
- Phát âm đúng các nguyên âm, trọng âm của một số danh từ trong bài.

*Bước 2:* Phân tích cấu trúc nội dung của bài

Bài này cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về động từ “to be”, nguyên âm và trọng âm và từ vựng về số đếm, các ngày trong tuần. Nội dung bài học sử dụng trong giáo trình *New English File Elementary Student’s book*.

*Bước 3:* Đánh giá đặc điểm và phương án dạy phù hợp với từng nội dung kiến thức cũng như từng khâu của quá trình dạy học.

Về phần kiến thức ngữ pháp và ngữ âm, học sinh chỉ cần nắm bắt được các dạng của động từ “to be”, cách sử dụng chúng, biết cách phát âm một số nguyên âm và hiểu được khái niệm về trọng âm. Do vậy có thể bố trí dạy trên lớp với thời lượng ngắn nhằm giúp học sinh có được sự hướng dẫn cụ thể của giáo viên trong việc luyện phát âm, kết hợp thực hiện một số bài luyện tập thêm về sử dụng các dạng động từ, có kèm theo các bài tập

nghe để rèn luyện, kết hợp kỹ năng nghe cho học sinh qua mạng. Phần từ vựng, đòi hỏi học sinh phải nghe nhiều, thuộc và phản xạ được với từ, đòi hỏi phải có thời gian và các bài tập nghe. Đây là phần kiến thức để học sinh học tập qua mạng theo sự hướng dẫn của giáo viên.

*Bước 4:* Đề xuất cấu trúc bài giảng kết hợp.

Quy trình xây dựng nội dung cho dạy học kết hợp được tiến hành trên hai hướng: Xây dựng giáo án dạy trên lớp và xây dựng giáo án dạy qua mạng.

Quy trình xây dựng giáo án dạy trên lớp được thực hiện giống như soạn giáo án thông thường có tính đến phân chia đơn vị kiến thức bao gồm các bước: Phân tích cấu trúc nội dung, xác định mục tiêu dạy học, xác định phương pháp và phương tiện, thiết kế giáo án.

Xây dựng giáo án qua mạng: là giáo án cho phép học sinh có thể chuẩn bị và tổ chức thực hiện ở nhà với sự hỗ trợ của máy tính và mạng Internet. Những hoạt động bào gồm: Nghe và thuộc được một số từ vựng có trong bài, làm bài tập ôn tập, củng cố kiến thức ngữ pháp học trên lớp. Thực hiện kiểm tra đánh giá qua mạng.

### **2.3.2. Vận dụng mô hình**

Chúng tôi xác định phương án vận dụng bài dạy kết hợp theo ba bước sau:

- ✓ Tổ chức hoạt động dạy trên lớp
- ✓ Tổ chức hoạt động dạy qua mạng
- ✓ Tổ chức tổng kết, đánh giá trên lớp.

***Bước 1:*** Tổ chức hoạt động dạy trên lớp

- GV: Nêu vấn đề

- HS: Chú ý, tham gia vào bài học

- GV: Tổ chức các hoạt động lĩnh hội tri thức mới cho học sinh viên, sử dụng những phương pháp dạy học phát huy được tính tích cực của học sinh, với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.

- HS: Tích cực tham gia các hoạt động lĩnh hội tri thức.
- GV tổ chức cho HS ôn tập củng cố kiến thức vừa mới học
- GV cho HS làm bài kiểm tra đánh giá kiến thức vừa học.
- GV: Chuẩn bị thông báo các hoạt động học qua mạng cho học sinh chuẩn bị

## **Bước 2:** Tổ chức hoạt động dạy qua mạng

- Giáo viên (GV) mở khóa học và yêu cầu học sinh (HS) đăng nhập vào lớp theo thời gian quy định. GV thông báo tới học sinh tiến trình, yêu cầu và những lưu ý khi tham gia bài học.
- HS đăng nhập vào hệ thống, làm bài kiểm tra kiến thức đầu vào.
- HS thực hiện những yêu cầu GV đã đưa ra theo trình tự trong hướng dẫn để lĩnh hội kiến thức mới như làm bài tập, trả lời câu hỏi, thảo luận chủ đề theo nhóm, tham gia diễn đàn, ...
- GV chấm bài làm, trả lời thắc mắc của HS qua Chat, e-mail; giám sát hoạt động của từng HS, đánh giá và cho điểm theo cá nhân hay theo nhóm.
- HS: theo dõi điểm số để biết tình hình học tập và có điều chỉnh sao cho phù hợp.

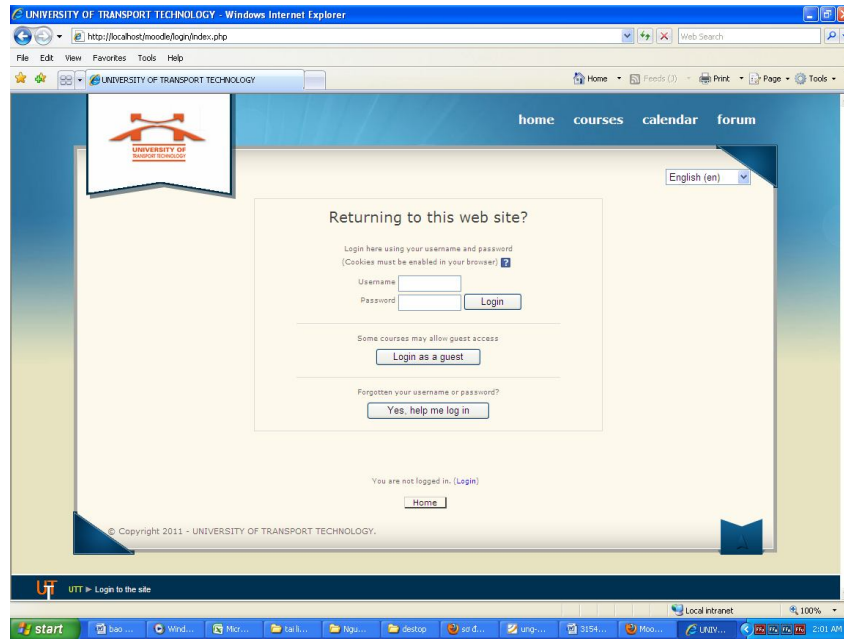
## **Bước 3:** Tổ chức tổng kết và đánh giá trên lớp

- GV: Thông báo kết quả và đưa ra nhận xét cho học sinh
- GV: Thu nhận thông tin phản hồi từ học sinh để có điều chỉnh phù hợp hơn cho bài sau.
- HS: Từ kết quả đánh giá của giáo viên, đưa ra những điều chỉnh cho phù hợp với hoạt động học của mình.

## **2.4. Thực nghiệm khóa học trên Moodle**

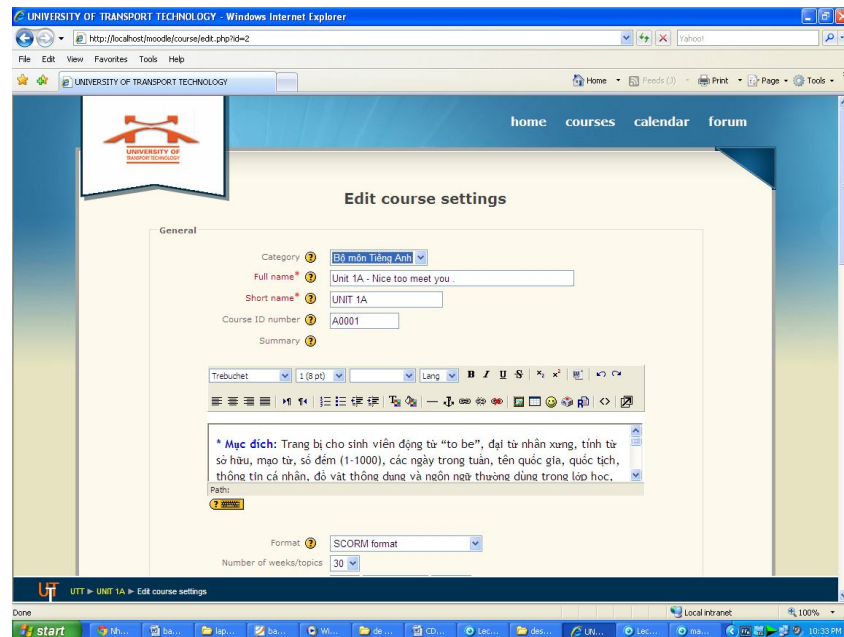
### **2.4.1. Đăng nhập hệ thống**

Từ cửa sổ đăng nhập giáo viên, sinh viên nhập tên đăng nhập và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống quản lý giáo dục của Moodle. Tài khoản đăng nhập có thể được thiết lập theo danh sách hoặc đăng ký trực tiếp trên website.



Hình 2.3.1: Cửa sổ đăng nhập hệ thống Moodle

## 2.4.2. Tạo một khóa học mới



Hình 2.3.2: Chức năng tạo khóa học mới của Moodle

Moodle hỗ trợ các định dạng chuẩn cho khóa học như sau:

- **LAMS course format**: định dạng này hỗ trợ học theo quá trình tuần tự, chủ động cho học sinh, sinh viên, hỗ trợ các bài giảng tĩnh, ít hỗ trợ media



Hình 2.3.3: Một khóa học theo chuẩn LAMS

- **SCROM format:** hỗ trợ học theo slide thời gian thực, các bài giảng trực tuyến, nhúng slide vào bài giảng trực tuyến và tự động chạy, bắt buộc học sinh, sinh viên phải học theo một khung thời gian cố định.



Hình 2.3.4: Một khóa học theo chuẩn SCROM

- **Social format:** Một khóa học theo kiểu thảo luận theo các chủ đề khác nhau trên một diễn đàn.

Add a new discussion topic

Page: 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 ...84 (Next)

Discussion	Started by	Replies	Last post
Grade book will not export.	Kurt Turner	0	Kurt Turner Wed, Jul 21, 2010, 10:50 AM
Página en blanco	José Antonio Cárdenas	0	José Antonio Cárdenas Wed, Jul 21, 2010, 02:57 AM
Trouble setting up SMTP	Lynn M	7	Clark Shen-Nelson Wed, Jul 21, 2010, 02:09 AM
Moodle 2 on OS X or OS X Server	Richard MacLemle	0	Jon Wits Wed, Jul 21, 2010, 01:19 AM
Moodle installation Methodology	Daniel Conley	5	Coplin Fraser Tue, Jul 20, 2010, 05:12 PM
Localhost install stalled with blank admin page	Stephen Overall	8	Sean Reineve Tue, Jul 20, 2010, 04:27 PM
Blank page display in After login my moodle website	kamatchi selvam	1	Sean Obedji Tue, Jul 20, 2010, 03:56 PM
Could not insert a new empty submission	n h	0	n h Tue, Jul 20, 2010, 01:37 PM

Hình 2.3.5: Diễn đàn của Moodle

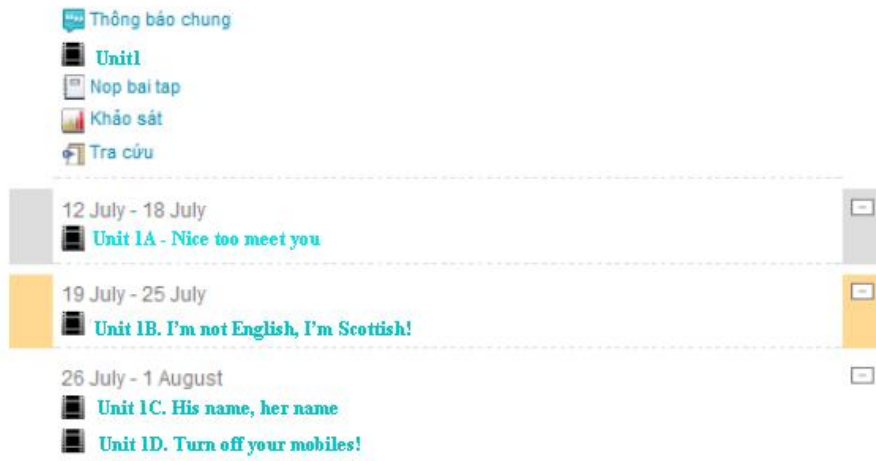
- **Topics format:** Chủ động được trong việc sắp xếp chương trình học theo một đề cương cho trước



Hình 2.3.6: Một khóa học theo chủ đề

- **Weekly format:** Dạng khóa học theo tuần, chủ động được thời gian học theo quy định cho sinh viên và giảng viên.



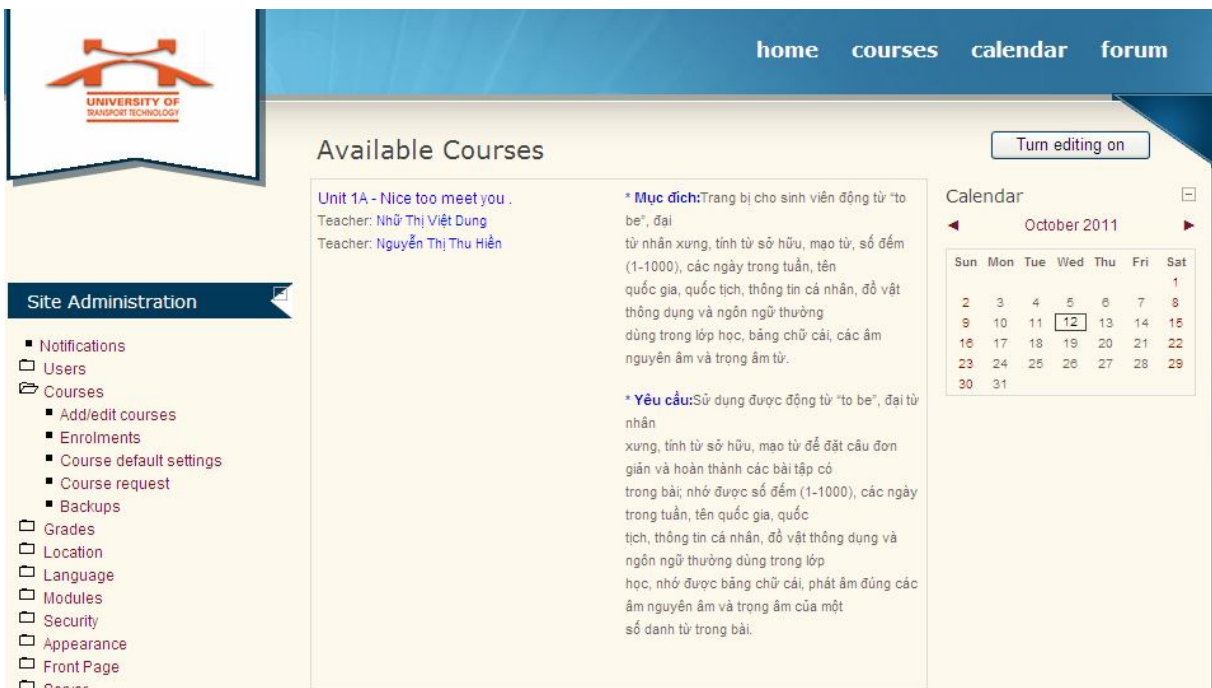


Hình 2.3.7: Một khóa học theo tuần

- **Weekly format – CSS/No tables**: Giống như dạng khóa học theo tuần nhưng có cách trình bày tự do, không theo khuôn khổ.

### 2.4.3. Cách thiết đặt cho khóa học

- Vào sidebar *Administration* chọn *Courses>Add/edit courses*.



Hình 2.3.8: Sidebar cho tài khoản quản trị

- Kích vào nút *Add a new courses* để thêm một khóa học mới



Course categories	Courses	Edit	Move category to:
Bộ môn Tiếng Anh	2		Top

Hình 2.3.9: Tạo một khóa học mới

- Chọn chuẩn định dạng cho khóa học và các thông tin cần thiết.
- Ở mục **Enrolment expiry notification** (ghi danh) ta có thể điều chỉnh phương thức ghi danh khóa học. Cho sinh viên tự đăng ký hoặc buộc người quản trị/giáo viên phải tự thêm vào khóa học.
- Sau khi tạo xong khóa học, ta có thể thêm vào các chủ đề, diễn đàn, bài học, bài tập cho khóa học.


Format Weekly format   
 Number of weeks/topics 10   
 Course start date 13 October 2011   
 Hidden sections Hidden sections are shown in collapsed form   
 News items to show 5   
 Show gradebook to students Yes   
 Show activity reports No   
 Maximum upload size 8MB   
 Is this a meta course? No

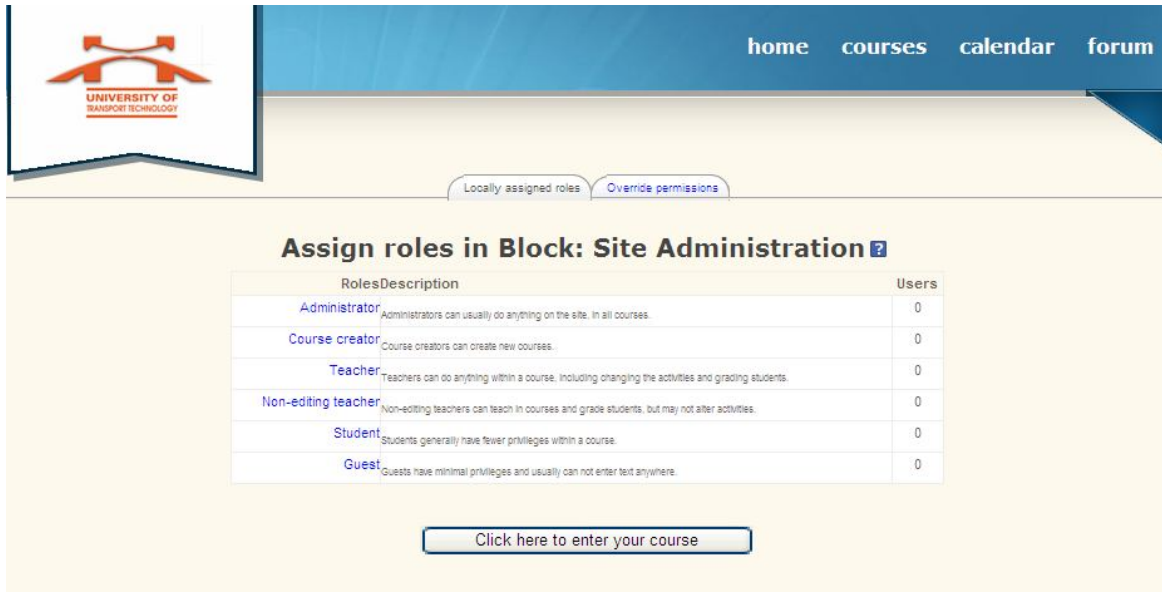
**Enrolments**

Enrolment Plugins Site Default (Internal Enrolment)   
 Default role Site Default (Student)   
 Course enrollable ☐ No ☒ Yes ☐ Date range  
 Start date 12 October 2011 ☒ Disable  
 End date 12 October 2011 ☒ Disable  
 Enrolment duration Unlimited

Hình 2.3.10: Các thiết lập cho một khóa học

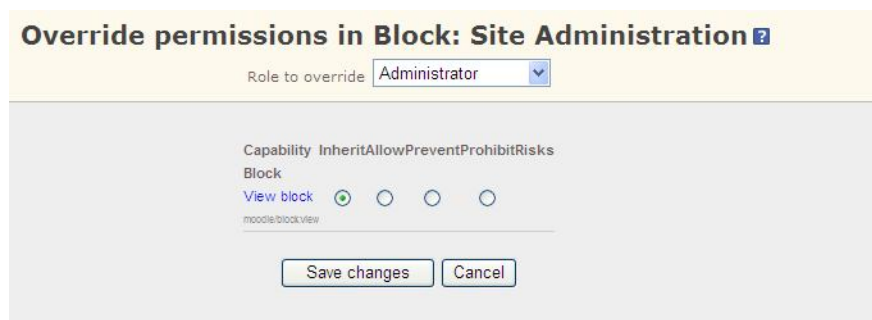
#### 2.4.4. Phân quyền trên Moodle

- Ta có thể phân quyền cho bất cứ một Module hay thành phần nào ở trên Moodle bằng cách kích vào biểu tượng (  ) ở đối tượng đó.
- Trên cửa sổ hiện ra, ta chọn *Override permissions*.



Hình 2.3.11: Phân quyền cho người dùng

- Chọn một thành viên muốn phân quyền.



Hình 2.3.12: Các mức quyền hạn

- Giới hạn / bổ sung thêm quyền cho thành viên bằng cách chọn các cấp độ từ *Inherit* đến *Risks*:
  - *Inherit*: Quyền mặc định và được thừa hưởng quyền từ cấp thấp hơn.

- *Allow*: Cho phép truy cập
- *Prevent*: Không cho phép truy cập
- *Prohibit*: Cấm truy cập vĩnh viễn

- Ngoài ra, ta cũng có thể ẩn/hiện các Module với người dùng bằng cách click vào biểu tượng hình con mắt (👁️) ở Module đó.

## 2.4.5. Các Module chính

### a. Cài đặt thêm một Module:

- Để cài đặt thêm một Module, ta download gói Module từ trang web chính của Moodle, giải nén và chép các thư mục của tập tin theo hướng dẫn của file **readme** ghi trong file, sau đó vào sidebar *Site Administration*>*Notifications*

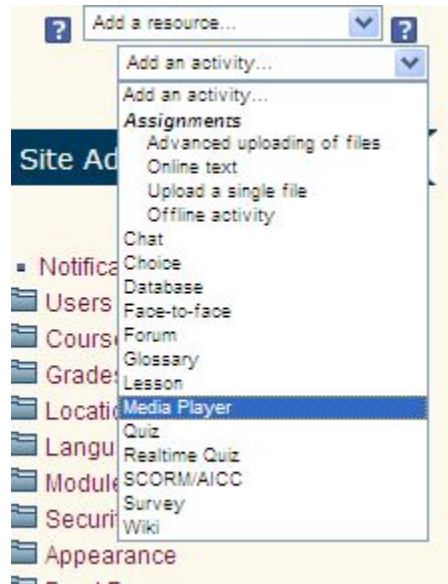


Hình 2.3.13: Cài đặt thêm một Module

- Tiến hành cài đặt theo hướng dẫn.

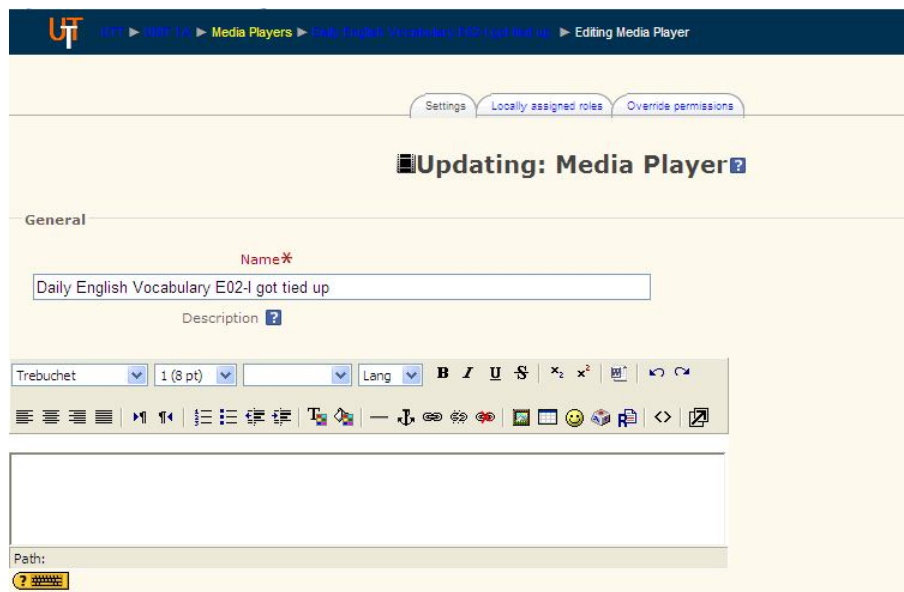
### b. Module Media Player:

- Cho phép nhúng một hay nhiều file video lên khóa học để phục vụ cho việc dạy học.



Hình 2.3.14: Các Module chính

- Để nhúng một video lên khóa học Click vào *Add an activity...>Media Player*.



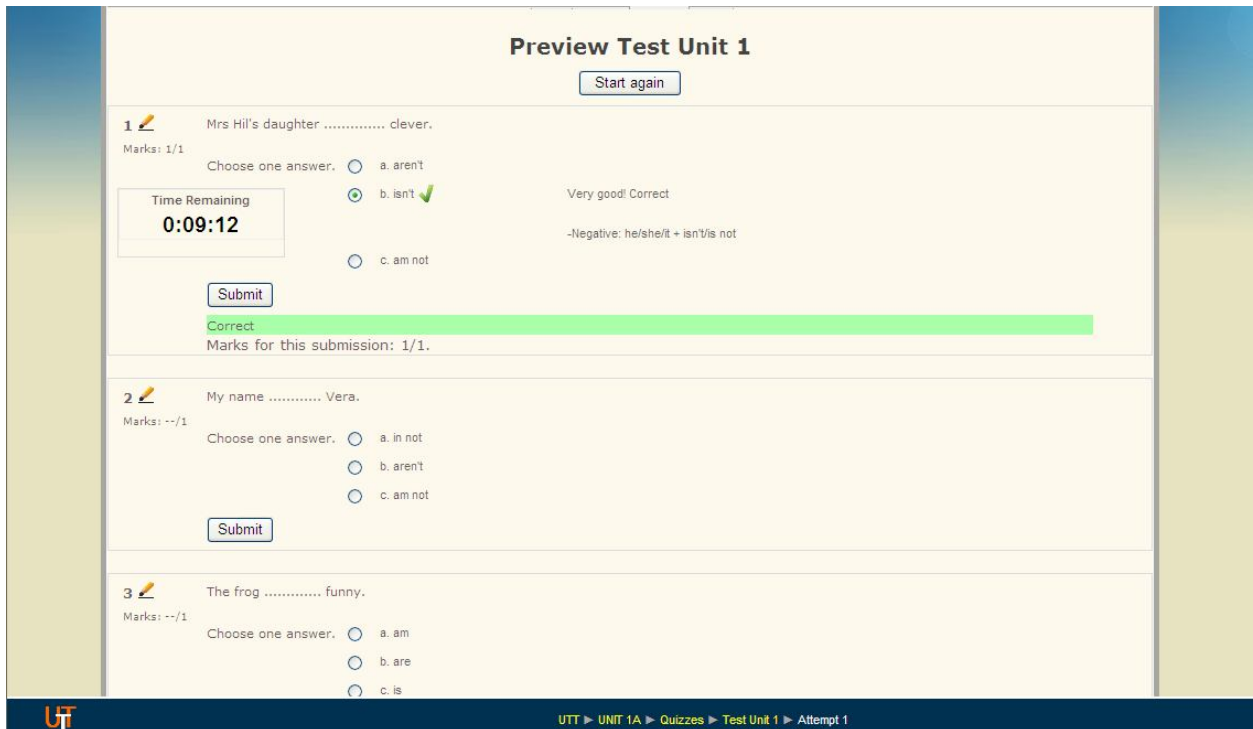
Hình 2.3.15: Module Media Player

### c. Module bài thi:

➤ **Mô tả:** Cho phép tạo một bài kiểm tra trực tuyến với nhiều hình thức.

- Các giáo viên có thể định nghĩa một cơ sở dữ liệu về các câu hỏi để sử dụng lại trong các bài thi khác nhau.

- Các câu hỏi có thể được lưu trữ trong các danh mục để dễ truy cập, và những danh mục này có thể “được công khai” để có thể truy cập chúng từ bất kỳ khóa học nào trên site.



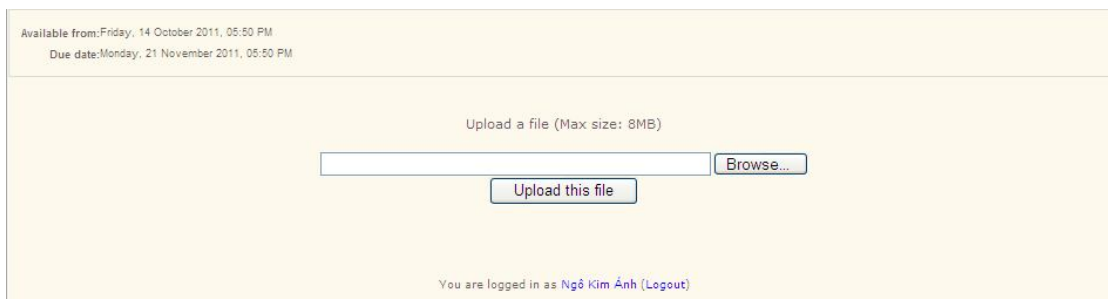
*Hình 2.3.16: Một bài thi trong khóa học*

- Các bài thi được tự động tính điểm, và có thể được tính điểm lại nếu các câu hỏi bị thay đổi.
- Các bài thi có thể có giới hạn về thời gian, sinh viên làm quá thời gian cho phép sẽ không được tính điểm.
- Tùy thuộc vào lựa chọn của giáo viên, các bài thi có thể được làm nhiều lần, có thể nhìn thấy các thông tin phản hồi về các câu trả lời đúng.
- Các câu hỏi của bài thi và các câu trả lời có thể được sắp xếp lại trật tự (sắp xếp theo cách ngẫu nhiên) để giảm gian lận trong bài thi.
- Các câu hỏi cho phép nói hình ảnh và định dạng HTML
- Các câu hỏi có thể nhập vào từ file văn bản bên ngoài.
- Các loại câu hỏi được Moodle hỗ trợ:

- ❖ Các câu hỏi nhiều lựa chọn hỗ trợ một hoặc nhiều câu trả lời
  - ❖ Các câu trả lời ngắn (các từ hoặc nhóm từ)
  - ❖ Câu hỏi True-False
  - ❖ Câu hỏi phù hợp
  - ❖ Các câu hỏi ngẫu nhiên
  - ❖ Các câu hỏi số
  - ❖ Các câu hỏi trả lời được nhúng (kiểu cloze) với các câu trả lời trong các đoạn văn.
- **Ứng dụng:** Tạo bài kiểm tra cho khóa học
- **Thiết lập:**
- Vào *Add an activity* chọn *Quiz* , nhập tên và các thông số về thời gian, phản hồi cho đề thi. Nhấn nút *Save* để lưu lại.
  - Trong cửa sổ mới hiện ra, chọn các câu hỏi sẵn có cho đề thi, rồi nhấn nút *Add to quiz* để đưa vào đề thi.
  - Câu hỏi có thể soạn ngay trên mục *Create new question* hoặc có thể soạn trước bằng phần mềm (Hot potatoes) rồi đưa lên thông qua 1 file.

#### d. Module bài tập:

- **Mô tả:** cho phép giáo viên chấm điểm tài liệu đã nộp lên bằng điện tử hoặc nộp ngoại tuyến chẳng hạn như các bài tập trên giấy hoặc thuyết trình trước lớp.



The screenshot shows a web interface for uploading a file. At the top, it displays the availability and due date: "Available from: Friday, 14 October 2011, 05:50 PM" and "Due date: Monday, 21 November 2011, 05:50 PM". Below this, there is a section titled "Upload a file (Max size: 8MB)". This section contains a text input field, a "Browse..." button, and an "Upload this file" button. At the bottom of the interface, it states "You are logged in as Ngô Kim Ánh (Logout)".

Hình 2.3.17: Nộp bài tập trực tuyến

- Các thông tin phản hồi từ giáo viên được thêm vào trang bài tập lớn đối với mỗi sinh viên, các thông báo được gửi đi qua thư.
- Giáo viên có thể cho phép nộp lại các bài tập lớn sau đánh giá (đối với việc đánh giá lại)

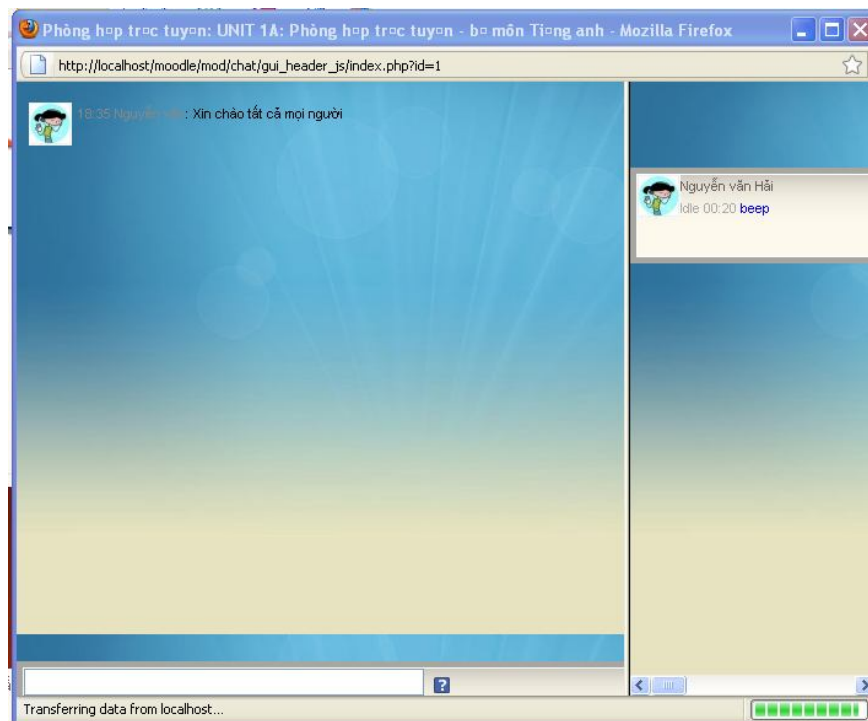
➤ **Ứng dụng:** Tạo các mục bài tập lớn trên khóa học

➤ **Thiết lập:** Vào *Add an activity > Upload a single file* . Nhập tên và yêu cầu bài tập, thời hạn nộp và click nút save.

### *e. Module họp trực tuyến:*

➤ **Mô tả:** Các thành viên có thể trao đổi trực tiếp với nhau.

- Cho phép tương tác giữa các văn bản phẳng, đồng bộ,
- Bao gồm các ảnh trong hồ sơ cá nhân được hiển thị trong cửa sổ chat
- Hỗ trợ URLs, nhúng HTML, các hình ảnh,...
- Tất cả các phiên được ghi thành các bản ghi cho các lần xem sau đó.



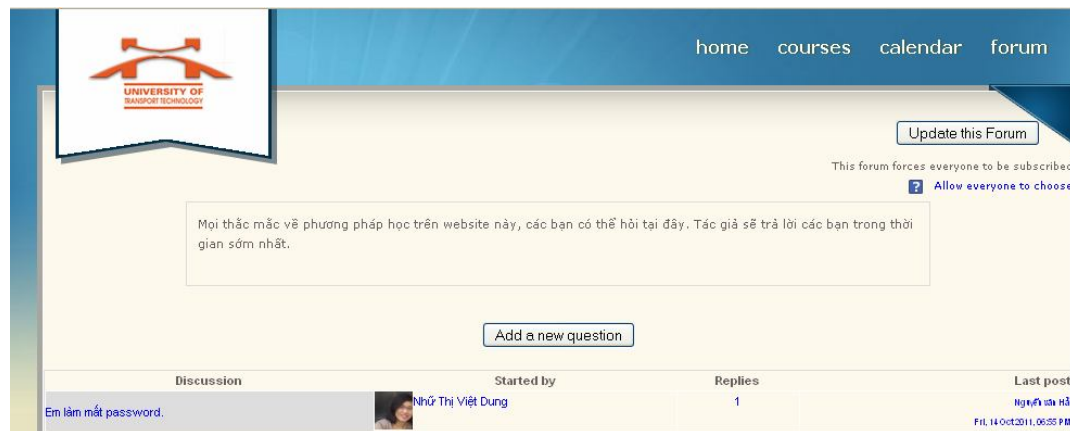
Hình 2.3.18: Phòng Chat trên Moodle



- **Ứng dụng:** Chức năng hỏi đáp trực tuyến trên website.
- **Thiết lập:** Vào *Add an activity* > *chat*, nhập thông tin về ngày giờ họp, sau đó lưu lại.

**f. Module diễn đàn trao đổi:**

- **Mô tả:** Tạo diễn đàn nhỏ cho phép sinh viên có thể trao đổi với giáo viên và với các sinh viên khác.



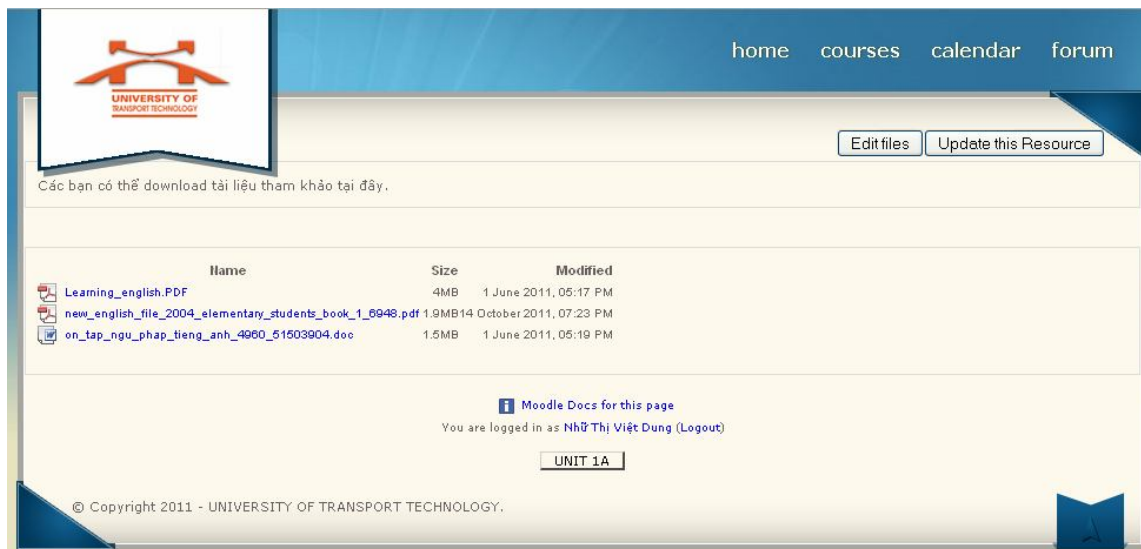
*Hình 2.3.19: Giao diện một diễn đàn*

- Có sẵn các kiểu diễn đàn khác nhau, ví dụ diễn đàn chỉ dành cho giáo viên, các tin tức các khóa học, diễn đàn cho tất cả và diễn đàn hỏi đáp.
  - Tất cả các thông báo gửi lên diễn đàn có gắn ảnh kèm theo của người gửi.
  - Các cuộc thảo luận có thể gửi lồng vào nhau, phẳng hoặc tuyến tính, theo kiểu gửi gần đây nhất hoặc theo kiểu được gửi sớm nhất.
  - Các diễn đàn riêng lẻ có thể được tham gia bởi mỗi thành viên, vì thế mà các bản sao có thể được gửi qua email, hoặc giáo viên có thể bắt buộc tất cả tham gia.
  - Giáo viên có thể chọn không cho phép hỏi âm (với diễn đàn thông báo).
  - Các thảo luận có thể dễ dàng được di chuyển giữa các diễn đàn bởi giáo viên.
  - Các ảnh đính kèm được xuất hiện ở đầu mỗi phản hồi.
- **Ứng dụng:** Tạo mục trao đổi thảo luận trên website

➤ **Thiết lập:** Vào *Add an activity > forum*, nhập tên diễn đàn, kiểu diễn đàn và sau đó lưu lại.

**g. Module tài nguyên:**

➤ **Mô tả:** Cho phép tạo các thư mục chứa tài nguyên (tài liệu dạng file) phục vụ cho khóa học.



Hình 2.3.20: Một thư mục tài nguyên chia sẻ

- Hỗ trợ hiển thị bất kỳ định dạng nào: word, Powerpoint, Flash, Video, Sounds,...
- Các files có thể được tải lên và được quản lý trên Server, hoặc được tạo sử dụng các form của web.
- Nội dung bên ngoài web có thể được kết nối tới hoặc một đường kết nối có trong giao diện khóa học.

➤ **Ứng dụng:** Tạo hệ thống tài liệu trực tuyến giúp sinh viên dễ dàng tra cứu và sử dụng.

➤ **Thiết đặt:** Vào *Add a resource > Display a directory*, đặt tên rồi lưu lại

## CHƯƠNG 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Sau một thời gian nghiên cứu, chúng tôi rút ra được một số kết luận như sau:

- Chúng tôi đã xây dựng được mô hình học kết hợp giữa hình thức tổ chức dạy học trên lớp và hình thức tổ chức dạy học qua mạng Internet với sự hỗ trợ của phần mềm Moodle nhằm nâng cao khả năng dạy và học Tiếng anh.
- Chúng tôi đã đề xuất quy trình xây dựng mô hình học kết hợp gồm 4 bước, đồng thời áp dụng vào thiết kế cấu trúc bài giảng Unit 1A trong học phần Tiếng anh 1 đang giảng dạy tại nhà trường.
- Xây dựng được hệ thống Moodle cục bộ sử dụng phiên bản 1.9.14 có cấu trúc bài giảng hợp lý, dễ sử dụng và có thể triển khai thí điểm trong thực tế.
- Đã thực hiện upload toàn bộ hệ thống Moodle cục bộ xây dựng trên máy tính cá nhân lên một sever miễn phí tại địa chỉ: [www.caodanggiaothongvantai.tk/moodle](http://www.caodanggiaothongvantai.tk/moodle). Cho thấy khả năng triển khai áp dụng trên thực tế tại sever của trường.

### 2. Kiến nghị

Đề tài là một hướng nghiên cứu mới về việc áp dụng công nghệ thông tin vào đào tạo tại trường. Tuy nhiên, với tính chất, mức độ và thời gian nghiên cứu có hạn nên còn nhiều vấn đề mà tác giả chưa thể đi sâu làm rõ. Qua đây, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

- Cần có mức độ nghiên cứu sâu sắc hơn nữa về hình thức tổ chức dạy học theo hướng học kết hợp giữa phương pháp học truyền thống và phương pháp học trực tuyến để dạy và học Tiếng anh nói riêng và các môn học đào tạo tại nhà trường nói chung góp phần đổi mới nội dung, phương pháp và nâng cao hiệu quả dạy và học.

- Cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng hoàn thiện hệ thống quản lý giáo dục Moodle và triển khai hệ thống vào thực tế. Đào tạo và hướng dẫn giáo viên, sinh viên từng bước làm quen và sử dụng hiệu quả những thành tựu của công nghệ thông tin hiện nay.

- Nghiên cứu hoàn thiện mô hình đã xây dựng để áp dụng dạy chương trình tiếng anh tại nhà trường theo mô hình học kết hợp, tạo tiền đề hướng tới dạy học hoàn toàn qua mạng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quyết định số 112/2005/QĐ - TTg ngày 18/05/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập trong giai đoạn 2005 - 2010".
- [2] Đặng Vũ Hoạt chủ biên, Lí luận dạy học đại học, NXB ĐHSP Hà Nội, 2006.
- [3] Trần Khánh (2007), Tổng quan về ứng dụng CNTT & TT trong giáo dục, Tạp chí giáo dục số 161 kỳ 2 tháng 4 năm 2007, trang 14, 15.
- [4] Quách Tuấn Ngọc (2003), “Đổi mới giáo dục bằng CNTT & TT”, Hội thảo CNTT & TT trong giáo dục, Hà Nội ngày 28/02 - 01/03/2003.
- [5] Nguyễn Duy Phương, Dương Trần Đức, Đào Quang Chiêu, Phạm Thị Huế, Nguyễn Thị Ngọc Hân , “Bài giảng nhập môn Internet và E - learning, Chương trình đào tạo từ xa, Học viên Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông”, 2003.
- [6] Ngô Quang Sơn (2009), “Xây dựng website trong dạy học”, Tạp chí thiết bị giáo dục số 42 năm 2009, trang 27 - 29.
- [7] Thái Duy Tuyên (1998), Những vấn đề cơ bản giáo dục học hiện đại, NXB GD.
- [8] Thornburg, David (2000), “Technology in K-12 Education: Envisioning a New Future”, 2002.
- [9] Bonk, C. J. & Graham, C. R. (Eds.). (in press). Handbook of blended learning: Global Perspectives, local designs, chapter 11. San Francisco, CA: Pfeiffer Publishing.
- [10] Harvey Singh (2003), Building effective blended learning program, Issue of Educational Technology, Volume 43, Number 6, Pages 51-54.
- [11] Victoria L. Tinio, ICT in Education  
<http://www.apdip.net/publications/iespprimers/eprimer-edu.pdf>.
- [12] SCORM\_RunTimeEnv. <http://www.adlnet.org>, 2004
- [13] TERRY ANDERSON, FATHI ELLOUMI, ‘Theory and Practice of Online Learning', Athabasca University, 2004. ISBN: 0-919737-59-5.
- [14] <http://www.moet.gov.vn>
- [15] <http://utt.edu.vn/>
- [16] <http://moodle.org>